

Số: 58/2025/HSMT

THỎA THUẬN
“СОГЛАСОВАНО”
Phó Giám Đốc thứ nhất XNK&SG
Первый зам. директора

PHÊ DUYỆT
“УТВЕРЖДАЮ”
Giám đốc XNK&SG
Директор ПБиКРС

Гундорин Дмитрий Юрьевич

Nguyễn Văn Xá/ Нгуен Ван Са

THỎA THUẬN
“СОГЛАСОВАНО”
Phó Giám Đốc TM-DV-NC XNK&SG
зам. Директора ПБиКРС

Phạm Sỹ Hoàn/ Фам Ши Хоан

THỎA THUẬN
“СОГЛАСОВАНО”
Phó Giám đốc Sản xuất XNK&SG
зам. Директора ПБиКРС

Tạ Ngọc Ánh / Та Нгок Ань

HỒ SƠ MỜI THẦU

Документы приглашения на тендер

Gói thầu: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm dung dịch khoan năm 2025, Đơn hàng số DV-3111/25-KB

Наименование услуг: Проверка, профилактика, ремонт и калибровка лабораторного оборудования для буровой раствора в 2025г, Номер тендерного пакета: DV-3111/25-KB

Loại gói thầu: Phi tư vấn

Вид тендерного пакета: неконс.услуг

Số hiệu gói thầu: DV-3111/25-KB

Номер тендерного пакета: DV-3111/25-KB

Quy chế áp dụng: Quy chế về thể thức mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ để đảm bảo tính liên tục cho sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên của Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro, số VSP-000-TM-238, phiên bản 02, hiệu lực từ ngày 01/01/2025.

Применяется Положению: Положение о порядке приобретения товаров и услуг для обеспечения непрерывности хозяйственно-производственной деятельности и поддержания постоянной работы СП «вьетсовпетро» № VSP-000-TM- 238, Версия 02, Дата вступления в действие 01.01.2025г.

Quy trình mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ để đảm bảo tính liên tục cho sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên của Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng, số QT/TM/01, phiên bản 01, hiệu lực từ ngày 01/11/2024.

Процедура о порядке приобретения товаров и услг для обеспечения непрерывности хозяйственио-производственной деятельности и поддержания постоянной работы ПБиКРС № QT/TM/01, Версия 01, Дата вступления в действие 01.11.2024г.

I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT/ СОДЕРЖАНИЕ ДОКУМЕНТОВ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU/ Часть 1. Тендерная процедура

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu/ Глава I. Инструкция для тендера.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu/ Глава II. Данная таблица для тендера.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT/ Глава III. Критерии оценки тендерных предложений.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu/ Глава IV. Тендерные формы.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT/ Часть 2. Технические требования

Chương V. Yêu cầu kỹ thuật / Глава V. Технические требования.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG/ Часть 3. Условия контракта и Образец контракта

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC/ Часть 4. Приложения

II. DANH MỤC TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐÍNH KÈM:

1. Đơn hàng số DV-3111/25-KB ban hành ngày 26/8/2025.

Заявка №: DV-3111/25-KB, Дата издания: 26.8.2025г

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu số: 58/2025/KHLCNT.

Tổ chuyên gia/ Группа экспертов:

Tổ trưởng Tổ chuyên gia:

Начальник группы экспертов

Tổ phó Tổ chuyên gia phụ trách kỹ thuật:

Заместитель начальника группы экспертов по тех. вопросам

Thành viên phụ trách kỹ thuật:

Член группы экспертов по тех

Thành viên phụ trách kỹ thuật:

Член группы экспертов по тех

Thành viên phụ trách thương mại:

Член группы экспертов по коммерческим вопросам

Thành viên phụ trách thương mại:

Член группы экспертов по коммерческим вопросам



HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu:	DV-3111/25-KB
Tên gói thầu:	Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm dung dịch khoan năm 2025, Đơn hàng số DV-3111/25-KB
Dự án:	Lô 09-1
Phát hành ngày:	___/___/2025
Ban hành kèm theo Quyết định:	58/2025/HSMT



MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSĐT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSĐT, mở thầu, đánh giá E-HSĐT và trao Hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSĐT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSĐT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ Hợp đồng

hoàn chỉnh.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/ Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật ((kèm theo Hồ sơ Thiết kế, bản vẽ,...(nếu có)).
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).



TỪ NGỮ VIẾT TẮT

TBMT	Thông báo mời thầu
CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSĐT	Hồ sơ dự thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
VND	Đồng Việt Nam



Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL .
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ; 4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu; 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp,

cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT;
- b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;
- c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;
- d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu;
- đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng;
- e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;
- f) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu:

- a) Nội dung Hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định;
- b) Nội dung Hồ sơ dự thầu, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu trước khi công khai danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu;
- c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;
- d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;
- đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;
- e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238.

4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết (theo quy chế 238)

<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp; b) Hạch toán tài chính độc lập; c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovpetro; f) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống; <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 5.1 E-CDNT. <p>5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật; c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật; d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện Hợp đồng và Biểu mẫu Hợp đồng:</p> <p>Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ Hợp đồng hoàn chỉnh.</p> <p>Phần 4. Các phụ lục</p>

	<p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm) theo hình thức được quy định tại BDL. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>7.8. Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí</p>

	liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại mục 5 E-CDNT; 10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký HSDT phù hợp theo quy định tại mục 5 E-CDNT. 10.6. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.8. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.9. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 13 E-CDNT; 10.10. Chi tiết E-CDNT từ 10.1-10.9 và các nội dung khác được quy định tại E-BDL .
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí... và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm

	<p>giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại Hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>13.3. Các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ.</p> <p>13.4. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 Chương IV.</p> <p>13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</p>	<p>15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V.</p> <p>15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT</p>	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-</p>

	<p>HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (áp dụng trong trường hợp đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) và đính kèm khi nộp E-HSDT. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.</p> <p>18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL.</p> <p>18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm</p>

theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (đặt cọc/chuyên khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:

a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ-Mục 33 E-CDNT;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu trong thời hạn **03 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu, hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSDT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện Hợp đồng trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc từ chối ký kết Hợp đồng trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày đã hoàn thiện Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT **nhỏ hơn 50 triệu đồng**, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào thương thảo Hợp

	<p>đồng và đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
19. Thời điểm đóng thầu	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
21. Mở thầu	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại Hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu;

	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSĐT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSĐT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSĐT (nếu cần thiết) và thương thảo Hợp đồng (nếu được yêu cầu), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSĐT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ E-HSĐT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSĐT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSĐT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSĐT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSĐT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSĐT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSĐT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSĐT của nhà thầu theo E-HSĐT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSĐT.</p> <p>23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSĐT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở</p>

	<p>tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, Hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong Hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong Hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p>

	<p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết Hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết Hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu.</p> <p>27.5. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu - Không áp dụng.</p>	<p>28.1. Đối tượng được hưởng ưu đãi:</p> <p>Nhà thầu có sử dụng số lượng lao động nữ từ 25% trở lên; số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên; số lượng lao động là người dân tộc thiểu số từ 25% trở lên và các nội dung ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.</p> <p>28.2. Cách tính ưu đãi:</p> <p>Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau.</p> <p>28.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi thì phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.</p>
<p>29. Đánh giá E-</p>	<p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để</p>

HSĐT

đánh giá E-HSĐT.

29.2. Căn cứ vào E-HSĐT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSĐT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSĐT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSĐT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSĐT nhà thầu đã nộp.

29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”):

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III:

- Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSĐT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III:

- Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: Lịch sử hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai trong E-HSĐT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá;

- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu và thương thảo hợp đồng.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSĐT đều không có bất kỳ ưu đãi nào):

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSĐT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

	<p>b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.</p> <p>đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng.</p> <p>Trường hợp E-HSĐT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.</p> <p>29. 5. Nguyên tắc đánh giá E-HSĐT:</p> <p>a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSĐT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSĐT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSĐT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;</p> <p>b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định;</p> <p>c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a và b Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin theo file đính kèm là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>d) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT.</p>
<p>30. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về Hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐT (Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT;</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p>

31. Thương thảo Hợp đồng

31.1. Việc thương thảo Hợp đồng thực hiện theo quy định tại **E-BDL**;

31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo Hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:

a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;

b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;

c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của Hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).

31.3. Nguyên tắc thương thảo Hợp đồng:

a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;

b) Việc thương thảo Hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu;

31.4. Nội dung thương thảo Hợp đồng:

a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện Hợp đồng;

b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 26 E-CDNT;

d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo Hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện Hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải đảm bảo nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

31.5. Trong quá trình thương thảo Hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản Hợp đồng; E-ĐKC của Hợp đồng, phụ lục Hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).

31.6. Trong quá trình thương thảo Hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản Hợp đồng; E-ĐKC của Hợp đồng, phụ lục Hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện.

31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT.

31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo Hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể

	<p>xem xét, thương thảo qua mạng.</p>
<p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4 Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>33. Hủy thầu</p>	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm, thuê dịch vụ làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư.</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 33.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p>
<p>34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư;

	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại Hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện Hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>35. Thay đổi khối lượng dịch vụ</p>	<p>35.1. Vào thời điểm trao Hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSĐT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>35.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi Hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 Luật Đấu thầu.</p>
<p>36. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao Hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao Hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết Hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSĐT và thông báo trao Hợp đồng là một phần của hồ sơ Hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết Hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao Hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>37. Điều kiện ký kết Hợp đồng</p>	<p>37.1. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng, E-HSĐT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo</p>

	<p>yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết Hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao Hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo Hợp đồng.</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
38. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng	<p>38.1. Trước khi ký kết Hợp đồng hoặc trước thời điểm Hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện Hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện Hợp đồng khi Hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong Hợp đồng; c) Thực hiện Hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu.</p> <p>39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.</p>

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro
E-CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm dung dịch khoan năm 2025, Đơn hàng số DV-3111/25-KB</p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm dung dịch khoan năm 2025</p>
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Lô 09-1
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ đầu tư: Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro. Địa chỉ chủ đầu tư: Số 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh. - Bên mời thầu: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro. Địa chỉ bên mời thầu: Số 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh. <p>trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.</p> <p>- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT trong thời gian tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	<p>Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p>
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.

E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: ____ [theo quy định hiện hành]
E-CDNT 10	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn dự thầu (trích xuất từ hệ thống mạng đấu thầu). - Bảo đảm dự thầu: Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro (chi tiết tại Mục 18 E-CDNT). - Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam); - Thỏa thuận liên danh theo mẫu (nếu có); - Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định; Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định (bao gồm tất cả các thành viên liên danh nếu có); Cơ cấu tổ chức của nhà thầu ... - Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định: các Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất (2022, 2023, 2024), Tài liệu chứng minh hoàn thành nghĩa vụ thuế năm tài chính gần nhất, Hợp đồng tương tự và các Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành, Biên bản thanh quyết toán hợp đồng, Hóa đơn GTGT ... - Toàn bộ phần Hồ sơ đề xuất kỹ thuật: Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu; Danh sách nhân sự, Lý lịch nhân sự, tất cả các bằng cấp chứng chỉ cần thiết liên quan, Tiến độ thực hiện công việc... - Toàn bộ phần Giá dự thầu bao gồm: bảng tổng hợp và các bảng chi tiết chào giá theo mẫu quy định. - Các tài liệu có liên quan khác (nếu có) ... để cấu thành 01 E-HSDT hoàn chỉnh. <p>Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p>
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: Không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.1	Thẻ thức bảo lãnh dự thầu: Bằng văn bản giấy.
E-CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu 5.254.000 VNĐ - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. <p>Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/ chuyển khoản: 008.100.000001.1</p>

	<p>Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro. Tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Vũng Tàu. <u>Nội dung chuyên khoản: XNKB nhận bảo lãnh Công ty ... nộp bảo lãnh dự thầu cho gói thầu số DV-3111/25-KB</u></p>
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu
E-CDNT 28.1	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
E-CDNT 29.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT: Đạt/ Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/ Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/ Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3(d)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.1	Thương thảo hoàn thiện Hợp đồng: Áp dụng
E-CDNT 32.5	Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
E-CDNT 35.1	<p>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%</p> <p>Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%</p>
E-CDNT 35.2	Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng
E-CDNT 39.2	<p>- Người có thẩm quyền: Ông Nguyễn Văn Xá - Giám đốc XNK&SG + Địa chỉ: Lầu 9, số 52 đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp.HCM; + Fax: 02543-584831</p> <p>- Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: Phòng Thương mại và dịch vụ + Địa chỉ: Số 52 đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp.HCM; + Điện thoại: 0254 3839871 (ext: 8705) + E-mail: oanhptk.dr@vietsov.com.vn</p>
E-CDNT 40	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không áp dụng

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

2. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

3. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

4. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

5. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được scan đính kèm trên Hệ thống. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với Chủ đầu tư trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSĐT, nhà thầu phải quy đổi về VND nêu tại E-HSMT để làm cơ sở đánh giá E-HSĐT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo tỷ giá bán tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành Hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)*	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 477.640.000⁽⁶⁾VND .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện Hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành ⁽⁷⁾ tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 ⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu Trong đó: Hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: có ít nhất 01 Hợp đồng có tính chất tương tự với gói thầu đang xét ⁽¹⁰⁾ ; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 157.621.200⁽¹¹⁾ VND . - Đã thực hiện xong 100% khối lượng công việc.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y)

và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k$. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như

sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10), (11) Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc. Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong

hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 (30% x 04 tỷ đồng).

+ Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 (30% x 03 tỷ đồng).

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) (VND)	Tính chất hợp đồng tương tự	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm.

Ghi chú:

(5) Trường hợp không yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này. Trường hợp có yêu cầu về doanh thu, trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(6), (7) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.



BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều hạng mục dịch vụ)

STT	Danh mục dịch vụ	Giá trị được coi là tương tự (VND)⁽¹⁾
1	Dịch vụ A	
2	Dịch vụ B	
3	Dịch vụ C	
...	...	

Ghi chú:

(1) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10), (11) Bảng số 01 Chương này.



2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Yêu cầu về nhân sự chủ chốt: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu E-HSMT. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống)⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1		01	tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
2			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu (File scan đính kèm trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1		
2		
3		
...		

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.



Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm thì phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Có thể quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát; không được quy định mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên yêu cầu về các sản phẩm đầu ra được nêu tại Chương V, kết quả thực hiện hợp đồng trước đó của nhà thầu... và các yêu cầu khác nêu trong hồ sơ mời thầu. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT, Chủ đầu tư phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ;
- Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc;
- Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ;
- Mức độ đáp ứng hệ thống đảm bảo chất lượng và phương pháp thực hiện;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn thực hiện dịch vụ;
- Tiến độ thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động (nếu có);
- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);
- Kết quả thực hiện hợp đồng trước đó của nhà thầu.
- Các yếu tố cần thiết khác.

3.1. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSMT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Giá dự thầu là:(đã bao gồm thuế GTGT...)

Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu (nếu có): Trường hợp sử dụng hạn ngạch của Vietsovpetro Lô 09-1, giá dự thầu đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh tại Việt Nam và được xét miễn thuế nhập khẩu / Thuế tạm nhập tái xuất và VAT chỉ áp dụng cho giá trị hàng hóa nhập khẩu trên tờ khai hải quan sử dụng Danh mục hàng hóa được miễn thuế dành cho Vietsovpetro Lô 09-1.

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu:

E-HSĐT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện E-HSĐT đáp ứng căn bản E-HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu ", " (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu



phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: _____ [ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế].

Mục 6: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa, dịch vụ có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa, dịch vụ đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ

giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa, dịch vụ đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.



Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01 Phạm vi cung cấp	Scan đính kèm lên Hệ thống (Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)	X	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
5	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)			X
6	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)			X
7	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
8	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
9	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
10	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
11	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu			X
12	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
13	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
14	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc gói thầu			X
15	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
16	Mẫu số 11. Bảng giá dự thầu			X

PHẠM VI CUNG CẤP

Theo Phụ lục 1- Phạm vi cung cấp thuộc PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ ^(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Thời gian thực hiện dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết Danh mục dịch vụ phù hợp với Danh mục dịch vụ theo Yêu cầu kỹ thuật của HSMT.

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾
(trích xuất từ hệ thống)

Ngày: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Tên gói thầu: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Kính gửi: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [Hệ thống tự động trích xuất], Mã số thuế: ___ [Hệ thống tự động trích xuất] cam kết thực hiện gói thầu ___ [Hệ thống tự động trích xuất] số E-TBMT: ___ [Hệ thống tự động trích xuất] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [Hệ thống tự động trích xuất] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [Hệ thống tự động tính] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Bảo đảm dự thầu: ___ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___ [ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
7. Những thông tin kê khai trong E-HSMT là trung thực.
8. Trường hợp trúng thầu, E-HSMT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSMT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
9. Nếu E-HSMT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38.1 E-CDNT của E-HSMT.

10. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu.⁽³⁾

11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.

Ghi chú:

- (1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.
- (2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.
- (3) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày: _____

Gói thầu: _____

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: _____

Căn cứ⁽¹⁾ _____

Căn cứ⁽¹⁾ _____

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ với số E-TBMT: _____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:



- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 3 dưới đây;

- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽³⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- Công việc 1: _____ - Công việc 2: _____ - Công việc 3: _____	_____ %	_____ VNĐ
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: _____ - Công việc 2: _____ - Công việc 3 _____	_____ %	_____ VNĐ
....		
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	_____ VNĐ

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

- Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được quy định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

- Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được quy định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]⁽⁴⁾

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]⁽⁴⁾

Ghi chú:

(1) Nhà thầu cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

(4) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:**

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSĐT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh:___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh:___[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày___ tháng___ năm___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:**

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi

phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu: (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....

Kính gửi: _____ (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.

4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:

Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro

Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu

Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>	
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Giá hợp đồng
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận <i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>	
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>	
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>	
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>	
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>	
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾		
1. Loại dịch vụ	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>	
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>	
3. Quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>	
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>	

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các Hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều Hợp đồng tương tự thì kê khai từng Hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị Hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu điền đầy đủ thông tin nhân sự chủ chốt, lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự trong E-HSĐT]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị <input type="checkbox"/> Sở hữu của nhà thầu <input type="checkbox"/> Đi thuê <input type="checkbox"/> Cho thuê <input type="checkbox"/> Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định khoản 2.1 Mục 2 Chương III			
<input type="checkbox"/> Không có Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
<input type="checkbox"/> Có Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	Phần việc Hợp đồng không hoàn thành	Mô tả Hợp đồng	Tổng giá trị Hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả Hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành Hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (nhà thầu điền nội dung này)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = Tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm. Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ



thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như liên kết công ty mẹ - công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (8): Nhà thầu điền

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
Tổng cộng (chưa bao gồm thuế GTGT)					
Thuế GTGT					
Tổng cộng: (Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) để thực hiện gói thầu)					

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (7): Nhà thầu tính toán.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)



PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 16. Thư chấp thuận E-HSDT và trao Hợp đồng

Mẫu số 17. Biểu mẫu Hợp đồng



THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CPB

Независимость – Свобода - Счастье

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao Hợp đồng

Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng thuộc Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro xin thông báo LD Quý Công ty trúng thầu: ... - Gói thầu số ... , với các nội dung chính như sau:

- Phạm vi cung cấp: ...
- Giá giá trị trúng thầu: ...
- Thời gian thực hiện Hợp đồng: ...

Để thực hiện các công việc tiếp theo, trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký Hợp đồng, Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện Hợp đồng bằng 3% tổng giá trị Hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện Hợp đồng cộng thêm 60 ngày lịch.

Nếu quá thời hạn theo yêu cầu mà Vietsovpetro không nhận được Bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo quy định thì sẽ được hiểu Quý công ty từ chối hoàn thiện Hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu của Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng và sẽ bị loại, đồng thời Quý công ty sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trong thời hạn **03** ngày làm việc kể từ ngày công văn này, đề nghị Quý công ty gửi công văn xác nhận về nội dung nêu trên.

Trân trọng!

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC XNK&SG

(ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DỰ THẢO HỢP ĐỒNG
SỐ:/25-KB1/.....

V/v: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm dung dịch khoan
năm 2025
(Theo gói thầu số: DV-3111/25-KB)

Căn cứ vào:

- Nhu cầu mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ của Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng (viết tắt là XN Khoan) thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro;
- Khả năng cung cấp của Công ty

Hôm nay, ngày tháng năm 2025, là ngày ký Hợp đồng này, các Bên gồm:

BÊN A : LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO

Địa chỉ : Số 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0254 3839871/72

Fax: 0254 3839857

Tài khoản số: 0081000000011 – tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Vũng Tàu

Mã số thuế: 3500102414

Đại diện là: **Ông Nguyễn Văn Xá** Chức vụ: **Giám đốc XN Khoan và Sửa giếng.**

(Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số /UQ-PL, ngày /..... /2025).

BÊN B: CÔNG TY.....

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Do ông:

Trong Hợp đồng này, Bên A và Bên B đề cập trên đây được gọi riêng là “Mỗi Bên” và/ hoặc được gọi chung là “Các Bên”.

Hai Bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”) với các điều khoản như sau:

Điều 1: Nội dung công việc

Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ “**Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm dung dịch khoan năm 2025, Lô 09-1**” (sau đây gọi tắt là “Dịch vụ” hoặc “Công việc”) được nêu chi tiết trong **Phụ lục 01 – Phạm vi công việc và Yêu cầu kỹ thuật** và là một phần thống nhất và không tách rời của Hợp đồng này.

Phụ tùng thay thế để thực hiện dịch vụ (gọi là Hàng hóa) được giao phải phù hợp với yêu cầu được quy định tại Phụ lục 01 – Yêu cầu kỹ thuật và Phụ lục 02- Bảng tính giá trị thực hiện dịch vụ.

Điều 2. Thành phần của hợp đồng

Thành phần của hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng và các phụ lục sau:

- Phụ lục 01: Phạm vi công việc, Yêu cầu kỹ thuật
- Phụ lục 02: Biểu giá hợp đồng.
- Phụ lục 03: Biên bản bàn giao Thiết bị để bảo dưỡng, sửa chữa.
- Phụ lục 04: Biên bản giao nhận và kiểm tra chất lượng hàng hóa
- Phụ lục 05: Biên bản bàn giao lại phụ tùng bị hư hỏng sau khi bảo dưỡng, sửa chữa (nếu có)
- Phụ lục 06: Biên bản nghiệm thu và hoàn thành dịch vụ.
- Phụ lục 07: Hồ sơ quyết toán.
- Phụ lục 08: Mẫu bảo đảm thực hiện hợp đồng.
- Phụ lục 9 (A,B): Mẫu thư tín giao dịch

2. Thông báo trúng thầu;

3. Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt;

4. Công văn thông báo hoàn thiện hợp đồng;

5. Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu (nếu có) của nhà thầu được lựa chọn;

6. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu (nếu có);

7. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Điều 3. Địa điểm, thời gian cung cấp hàng hóa, thực hiện dịch vụ

- 3.1 Địa điểm giao nhận hàng hóa và thực hiện dịch vụ: tại Phòng Dung dịch, Xí nghiệp Khoan & Sửa giếng, số 52 đường 30/4, phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh.
- 3.2 Thời hạn giao hàng và thực hiện dịch vụ: Trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng số ngày thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa, hiệu chuẩn không quá 30 ngày làm việc.
- 3.3 Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày chính thức giao – nhận hàng hóa hoặc tiến hành thực hiện Dịch vụ. Văn bản thông báo giao hàng/ thực hiện Dịch vụ được gửi tới địa chỉ email theo mẫu Phụ lục số 9 (A,B) của Hợp đồng này.

- 3.4 Số lần giao nhận hàng hóa để thực hiện Dịch vụ: Tối đa 01 lần
- 3.5 Ngày Bên B hoàn thành công việc của Hợp đồng này là ngày cuối cùng thực hiện công việc được quy định cụ thể tại **Phụ lục 06- Biên bản nghiệm thu và hoàn thành dịch vụ** của Hợp đồng này.
- 3.6 Đối với các phụ tùng hư hỏng được thay mới sau khi bảo dưỡng, sửa chữa hai Bên phải lập Biên bản bàn giao các phụ tùng hư hỏng cần thu hồi (theo **Phụ lục 05** của Hợp đồng này) có xác nhận của hai Bên.
- 3.7 Nhân viên đến thực hiện dịch vụ của Bên B phải có giấy giới thiệu được ký bởi người có thẩm quyền của Bên B và mang theo Hợp đồng gốc.

Điều 4. Giá trị hợp đồng

Đối với các loại hàng hóa được sản xuất, gia công trong nước hoặc hàng hóa được sản xuất, gia công ở ngoài nước nhưng đã được nhập khẩu vào Việt Nam:

4.1 Tổng giá trị Hợp đồngVNĐ

(Bằng chữ:.....)

Trong đó: Giá trị Dịch vụ:..... VNĐ

Thuế GTGT:.....VNĐ

Tiền thuế GTGT ghi ở trên là tiền thuế GTGT tạm tính. Thuế GTGT thực tế của hàng hóa sẽ được thanh toán theo luật thuế hiện hành.

4.2 Giá trị Hợp đồng nêu trên là bao gồm toàn bộ chi phí thiết bị, vật tư, phụ tùng, bảo hiểm, giao nhận, vận chuyển, bảo hành ...và tất cả các chi phí cần thiết có liên quan để thực hiện Dịch vụ như quy định tại Điều 1. Giá trên là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực.

Đối với các loại hàng hóa được sản xuất, gia công ở ngoài nước và Bên B sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A để làm thủ tục nhập khẩu trực tiếp hàng hóa:

4.1 Tổng giá trị Hợp đồng:VNĐ

(Bằng chữ:)

Trong đó: Giá trị Dịch vụ:..... VNĐ

Thuế GTGT:.....VNĐ

Giá trị Hàng hoá:..... VNĐ

Thuế:.....VNĐ

Giá trị Hợp đồng nêu trên không bao gồm thuế GTGT và không bao gồm thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên Tờ khai Hải quan. Thuế GTGT và thuế nhập khẩu nói trên được miễn cho Lô 09-1 theo Hiệp định liên Chính phủ dành cho Liên doanh Việt – Nga Vietsovet. Giá trị Hợp đồng nêu trên đã bao gồm thuế, phí và lệ phí phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Bên

B sẽ sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa cho Hợp đồng này.

Bên B tự chịu trách nhiệm làm thủ tục hải quan cho hàng hóa nhập khẩu. Bên A cho phép Bên B được sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A đã đăng ký tại Hải quan Vũng Tàu để làm thủ tục nhập khẩu và hỗ trợ Bên B về mặt giấy tờ trong việc sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A cho lô hàng nhập khẩu của Hợp đồng này để Bên B xin miễn thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên Tờ khai Hải quan theo quy định cho Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro.

Để thuận tiện cho việc thông quan, làm các thủ tục miễn thuế nhập khẩu và miễn thuế giá trị gia tăng của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên Tờ khai Hải quan, hàng hóa Bên B nên nhập về cảng Vũng Tàu. Bên A không chịu trách nhiệm trả tiền thuế cho Bên B trong trường hợp nếu Bên B nhập hàng hóa về cảng khác mà không làm được thủ tục miễn thuế hoặc Bên B không sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A.

4.2 Giá trị Hợp đồng nêu trên là bao gồm toàn bộ chi phí thiết bị, vật tư, phụ tùng, bảo hiểm, giao nhận, vận chuyển, bảo hành ...và tất cả các chi phí cần thiết có liên quan để thực hiện Dịch vụ như quy định tại Điều 1 (không bao gồm thuế GTGT và không bao gồm thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên Tờ khai Hải quan). Giá trên là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực.

Điều 5: Thanh toán:

5.1 Bên A chịu trách nhiệm thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng cho Bên B 100% giá trị của dịch vụ đã hoàn thành trong vòng 30 ngày trên cơ sở nhận được bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ như sau:

- a) Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (Bản gốc).
- b) Hóa đơn GTGT hợp pháp, ghi từng loại thuế suất GTGT phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước, có đóng dấu mộc (treo), ghi đầy đủ thông tin của Bên A như dưới đây:
 - Tên người mua hàng: (bỏ trống không ghi)
 - Tên Đơn vị: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro
 - Mã số thuế: 3500102414
 - Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.
- c) Biên bản nghiệm thu và hoàn thành dịch vụ sau khi hoàn thành công việc được đại diện Bên A ký xác nhận và Lãnh đạo Bên A phê duyệt được quy định tại **Điều 8** và theo mẫu quy định tại **Phụ lục số 06**: Bản gốc.
- d) Biên bản bàn giao thiết bị để bảo dưỡng, sửa chữa (Phụ lục số 03): Bản gốc
- e) Biên bản bàn giao lại vật tư, phụ tùng bị hư hỏng sau khi bảo dưỡng, sửa chữa (Phụ lục số 05): Bản gốc;
- f) Hồ sơ quyết toán (Phụ lục số 07): Bản gốc
- g) Giấy chứng nhận kết quả hiệu chuẩn thiết bị: Bản gốc

- h) Giấy bảo hành của Bên B bảo hành 12 tháng: Bản gốc
- i) Bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bản sao.
- j) Báo cáo kỹ thuật sau khi thực hiện công việc bảo dưỡng cho từng thiết bị: Bản gốc.
- k) Biên bản nghiệm thu chạy thử: Bản gốc
- l) Chứng chỉ cho phân hàng hóa kèm theo Dịch vụ:
 - Hóa đơn GTGT: 02 bản gốc (Đối với trường hợp hàng hóa được sản xuất, gia công ở ngoài nước và Bên B sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A để làm thủ tục nhập khẩu trực tiếp hàng hóa);
 - Biên bản giao nhận và kiểm tra chất lượng hàng hóa (Phụ lục 04): bản gốc
 - Chứng thư giám định (nếu có): 01 bản gốc;
 - Chứng chỉ xuất xứ do phòng thương mại của nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp: bản gốc/bản điện tử có đường link kiểm tra hoặc bản copy có xác nhận của nhà nhập khẩu;
 - Chứng chỉ chất lượng do nhà sản xuất hoặc chi nhánh của các nhà sản xuất cấp: Bản gốc/ bản điện tử có đường link kiểm tra /bản copy có xác nhận của nhà nhập khẩu
 - Tờ khai hải quan: Bản copy

5.2 Hồ sơ thanh toán sẽ được gửi cho Bên A theo địa chỉ sau:

- Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng
- Địa chỉ: Số 52 đường 30/4, phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0254 3839 871 & Fax: 0254 3584831

5.3 Số tài khoản giao dịch theo hợp đồng này của Bên B:

Tài khoản số: tại Ngân hàng

5.4 Phí chuyển tiền do Bên A chịu.

5.5 Trong trường hợp có sự sai sót, mâu thuẫn hoặc khiếm khuyết trong các văn bản hồ sơ chứng từ, Bên A sẽ thông báo cho Bên B trong vòng 15 ngày kể từ khi Bên A nhận được bộ hồ sơ chứng từ thanh toán. Bên B trong vòng 15 ngày phải hiệu chỉnh, sửa đổi lại cho phù hợp và thời gian thanh toán đương nhiên được kéo dài thêm tương ứng với thời gian và tiến độ thanh toán quy định trong hợp đồng.

Điều 6. Trách nhiệm của Bên A

- 6.1 Chuẩn bị, bàn giao thiết bị thí nghiệm cần bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn có tên trong Điều 1 của hợp đồng này để Bên B thực hiện Dịch vụ trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên B về thời gian thực hiện dịch vụ. Việc bàn giao sẽ được tiến hành tại Phòng Dung dịch, tòa nhà XNK&SG, số 52, đường 30/4, phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh và lập Biên bản theo Phụ lục 03 của Hợp đồng này.
- 6.2 Xem xét và phê duyệt quy trình thực hiện Dịch vụ của Bên B, tổ chức đánh giá công tác chuẩn bị trước khi thực hiện Dịch vụ của Bên B.

- 6.3 Cung cấp toàn bộ thông tin cần thiết về thiết bị, tài liệu, tình trạng thiết bị, người vận hành và các phần mềm gốc khi cài đặt lại phần mềm.
- 6.4 Cử cán bộ có đủ trình độ chuyên môn để giám sát Dịch vụ mà Bên B thực hiện.
- 6.5 Hỗ trợ Bên B trong quá trình thực hiện Dịch vụ (Hướng dẫn, hỗ trợ làm thủ tục ra vào công Xí nghiệp Khoan & Sửa Giếng cho nhân lực, thiết bị và phương tiện của Bên B), tổ chức hướng dẫn an toàn cho nhân sự Bên B trước khi bắt đầu thực hiện Dịch vụ.
- 6.6 Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng được quy định tại **khoản 5.1, Điều 5** của Hợp đồng này và theo phương thức được quy định tại **Điều 5** của hợp đồng.
- 6.7 Đảm bảo cho Bên B và người của Bên B được miễn trách nhiệm trước cơ quan pháp luật và không phải bồi thường các chi phí đối với hư hỏng, mất mát, thương tật hay tử vong đối với người và tài sản của Bên A mà không do lỗi của Bên B liên quan trực tiếp đến quá trình thực hiện dịch vụ.
- 6.8 Trong trường hợp Bên A có thay đổi về thời gian thực hiện dịch vụ so với thời gian đã thông báo trước đó, Bên A phải gửi công văn cho Bên B ít nhất 03 ngày làm việc trước thời hạn thực hiện dịch vụ.
- 6.9 Phối hợp với Bên B và tạo điều kiện để hai Bên cùng thực hiện và hoàn thành Biên bản nghiệm thu.
- 6.10 Kiểm tra quá trình lắp đặt, chạy thử, kiểm tra lại hệ thống, đánh giá kết quả công việc thực hiện từ đó đưa ra kết luận có cho phép thiết bị được đưa vào sử dụng hay không.
- 6.11 Trong quá trình thực hiện Công việc, nếu Bên A nhận thấy và chứng minh nhân sự hoặc thiết bị, vật tư của Bên B không có khả năng thực hiện dịch vụ, Bên A sẽ thông báo cho Bên B bằng văn bản và có sự xác nhận và đồng ý của Bên B. Bên B bằng chi phí của mình khắc phục ngay tình trạng này bằng việc thay thế nhân sự hoặc thiết bị khác với sự đồng ý trước của Bên A.
- 6.12 Thực hiện quy định khác theo Hợp đồng này.

Điều 7: Trách nhiệm của Bên B

- 7.1. Bên B bằng nhân lực, vật tư, thiết bị và chi phí của mình đảm bảo thực hiện đúng yêu cầu nội dung công việc, quy trình bảo dưỡng và sửa chữa (được nêu chi tiết tại E-HSĐT) cũng như đảm bảo chất lượng dịch vụ như nêu trong **Phụ lục 01** của Hợp đồng này.
- 7.2. Bên B đảm bảo rằng Công việc sẽ được thực hiện một cách cẩn thận, tận tình và mang tính chuyên nghiệp cao.
- 7.3. Trong vòng 07 ngày lịch sau khi ký kết hợp đồng, Bên B có trách nhiệm trình Bên A các tài liệu: Phương án, quy trình thực hiện Dịch vụ.
- 7.4. Bên B bảo đảm rằng nhân sự tham gia công việc có đủ sức khỏe, năng lực chuyên môn, trình độ kỹ thuật và kinh nghiệm theo Phụ lục 01 và mọi thiết bị ở trong tình trạng hoạt động tốt để thực hiện công việc và những yêu cầu khác được nêu trong Hợp đồng này và các Phụ lục kèm theo.
- 7.5. Trong quá trình thực hiện Dịch vụ, Bên B phải phối hợp chặt chẽ với Bên A, sử dụng

- đúng chủng loại thiết bị, dụng cụ, linh kiện thay thế như đã quy định trong hợp đồng này.
- 7.6. Bên B chịu mọi chi phí ăn ở, đi lại cho người của mình. Trước thời điểm bắt đầu Dịch vụ là 05 ngày lịch, Bên B có trách nhiệm nộp cho Bên A xem xét, chấp thuận: “Danh mục máy móc thiết bị, dụng cụ, vật tư tiêu hao để thực hiện Dịch vụ” (Có kèm theo đầy đủ các Chứng chỉ chất lượng, thử nghiệm, kiểm định, đăng kiểm theo đúng quy định hiện hành);
 - 7.7. Bên B không được tự ý thay đổi nhân sự khi không có sự đồng ý của Bên A, đảm bảo danh sách nhân sự của mình được quyết định bởi Bên A trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp đồng. Khi đến Bên A thực hiện Dịch vụ, đại diện bên B phải có Giấy giới thiệu hoặc Giấy ủy quyền của người ký hợp đồng.
 - 7.8. Phối hợp với nhân sự giám sát trực tiếp của đại diện Bên A để đảm bảo phù hợp về tiến độ thực hiện hợp đồng, chất lượng và an toàn, không làm ảnh hưởng đến công việc sản xuất của Bên A.
 - 7.9. Bên B chịu trách nhiệm tự bảo quản vật tư, thiết bị của mình và vật tư do Bên A cung cấp trong quá trình thực hiện Dịch vụ. Trường hợp hư hỏng vật tư của Bên A cấp cho Bên B mà không phải do lỗi của Bên A thì Bên B phải có trách nhiệm khắc phục sự hư hỏng đó để đảm bảo tiến độ công việc.
 - 7.10. Bàn giao lại cho Bên A các phụ tùng, vật tư chưa sử dụng hết trong quá trình thực hiện Dịch vụ.
 - 7.11. Trong quá trình thực hiện Dịch vụ không được gây hư hỏng các thiết bị sẵn có trong phạm vi thực hiện Dịch vụ và các khu vực xung quanh.
 - 7.12. Đảm bảo cho Bên A và người của Bên A được miễn trách nhiệm trước cơ quan pháp luật và không phải bồi thường các chi phí đối với hư hỏng, mất mát, thương tật hay tử vong đối với người của Bên B mà không do lỗi của Bên A liên quan trực tiếp đến quá trình thực hiện dịch vụ.
 - 7.13. Cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng chỉ theo yêu cầu của Bên A.
 - 7.14. Bên B có trách nhiệm mua bảo hiểm con người và thiết bị để thực hiện Hợp đồng, đảm bảo các thiết bị an toàn và chịu trách nhiệm cho người lao động và tài sản của Bên B. Các tai nạn lao động cùng việc giải quyết các chế độ cho người lao động của Bên B trong quá trình thực hiện dịch vụ do lỗi của Bên B do Bên B chịu trách nhiệm bằng kinh phí của mình.
 - 7.15. Tuân thủ các quy định nêu trong tài liệu Quy định của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro về quản lý an toàn – sức khỏe – môi trường đối với các nhà thầu (mã hiệu tài liệu: VSP-000-ATMT-448 Rev X).
 - 7.16. Bên B đảm bảo các thiết bị sau khi sửa chữa và thay thế vật tư, phụ tùng phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn.



7.17. Bên B chuyển cho Bên A toàn bộ hồ sơ liên quan đến việc thực hiện dịch vụ sau khi hoàn thành công tác nghiệm thu.

7.18. Thực hiện các quy định khác theo Hợp đồng này và các phụ lục đính kèm.

Điều 8: Nghiệm thu

8.1 Sau khi hoàn thành toàn bộ nội dung công việc, Bên B phải lập Báo cáo kỹ thuật và Hai Bên sẽ tiến hành thử nghiệm thiết bị tại địa điểm của Bên A. Nếu đạt yêu cầu hai Bên sẽ tiến hành lập Biên bản nghiệm thu chạy thử và được đại diện hai Bên ký xác nhận. Trên cơ sở Báo cáo kỹ thuật và Biên bản nghiệm thu chạy thử, hai Bên sẽ ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc theo mẫu quy định tại **Phụ lục 06** của Hợp đồng này.

8.2 Biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ được phê duyệt nói trên là cơ sở để thanh toán theo **Điều 5** của Hợp đồng này.

Điều 9. Bảo hành

9.1 Bên B chịu trách nhiệm bảo hành chất lượng dịch vụ và hàng hóa trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Hai Bên ký Biên bản nghiệm thu và hoàn thành dịch vụ.

9.2 Trong thời gian bảo hành nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng dịch vụ do Bên B cung cấp thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng fax/ email cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được Bên B tiến hành không chậm quá 15 (mười lăm) ngày lịch kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ kết luận về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm thay thế cái mới/ sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào và thời hạn thay thế/ sửa chữa làm căn cứ pháp lý trong thực hiện Hợp đồng này.

9.3 Tùy mức độ hư hỏng, nhưng không quá 15 (mười lăm) ngày lịch kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hư hỏng, sai sót về chất lượng dịch vụ do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa các sai sót về chất lượng hoặc đổi lại hàng mới cho Bên A.

9.4 Trong thời hạn 07 (bảy) ngày lịch kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A, nếu Bên B không trả lời thì coi như đã chấp nhận có sai sót về chất lượng dịch vụ do lỗi của mình và có trách nhiệm phải sửa chữa các sai sót đó trong vòng 15 (mười lăm) ngày lịch kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A.

9.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa thiết bị chậm so với thời hạn quy định ở **mục 9.1 và 9.3, Điều 9** của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt thực hiện công việc chậm như quy định ở **mục 12.1, Điều 12** của Hợp đồng này.

9.6 Trong thời hạn quy định trên tại **mục 9.4, Điều 9** của Hợp đồng này, nếu Bên B không tiến hành khắc phục (sửa chữa các sai sót về chất lượng do lỗi của mình) thì Bên A có quyền tiến hành khắc phục (sửa chữa và/ hoặc thay thế) và Bên B phải hoàn trả lại cho Bên A toàn bộ chi phí khắc phục, đồng thời phải chịu phạt 08% giá trị của Hợp đồng này. Cách thức Bên A thu hồi tiền phạt từ Bên B quy định tại **mục 12.6, Điều 12** của Hợp đồng này.

9.7 Hàng hóa sau khi được Bên B sửa chữa và thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành lại 12 tháng kể từ ngày bàn giao (có Biên bản giao nhận thiết bị như quy định tại **Phụ lục 6** của Hợp đồng này).

Điều 10. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- 10.1. Trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng (ghi tại trang 01 của hợp đồng), Bên B phải nộp giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng (theo mẫu **Phụ lục 08** của hợp đồng này) được cấp bởi Ngân hàng/ Chi nhánh Ngân hàng hoạt động hợp pháp. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 3% tổng giá trị hợp đồng, tương đương VNĐ (*Bằng chữ:.....*).
- 10.2. Hiệu lực của Bảo đảm thực hiện Hợp đồng có thời hạn đến ngày Bên B hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng cộng thêm 60 ngày lịch.
- 10.3. Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành bảo đảm thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.
- 10.4. Bên B không được nhận lại Bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp Bên B từ chối/ không thực hiện hợp đồng sau khi ký hợp đồng.
- 10.5. Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.
- 10.6. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng.
- 10.7. Thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm thực hiện hoặc gia hạn thời hạn thực hiện, đồng thời gửi cho Bên A Bảo đảm thực hiện hợp đồng đã gia hạn hiệu lực (bản gốc) chậm nhất là 07 ngày làm việc trước khi Bảo lãnh cũ hết hiệu lực..

Điều 11. Bất khả kháng

- 11.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, bão, lốc xoáy, động đất, sóng thần), hỏa hoạn, dịch bệnh (Epidemic, Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền sở tại áp đặt...
- 11.2. Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.
- 11.3. Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.



- 11.4. Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.
- 11.5. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.
- 11.6. Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

Điều 12. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng

- 12.1 Nếu Bên B không hoàn thành Công việc đúng như thời hạn quy định tại **khoản 3.2, Điều 3** của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt với mức như sau:
- Phạt 0,2%/ ngày cho 10 ngày lịch chậm đầu tiên trên giá trị dịch vụ vi phạm.
 - Phạt 0,3%/ ngày cho những ngày lịch tiếp theo trên giá trị dịch vụ vi phạm cho đến mức tổng số tiền phạt không vượt quá 08% (tám phần trăm) giá trị của phần hợp đồng bị vi phạm.
- 12.2 Trong trường hợp Bên B không thực hiện Công việc theo đúng phạm vi yêu cầu được quy định ở **Phụ lục 01** của Hợp đồng này thì Bên B vi phạm nghĩa vụ thực hiện Dịch vụ theo Hợp đồng này và phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị của phần Hợp đồng bị vi phạm.
- 12.3 Trong trường hợp Bên B thực hiện dịch vụ không đảm bảo chất lượng như quy định tại **Điều 1** và **Phụ lục 01** của Hợp đồng thì Bên A có quyền không nghiệm thu dịch vụ và phạt Bên B theo mức phạt không thực hiện dịch vụ như quy định tại **khoản 12.2, Điều 12** của Hợp đồng này.
- 12.4 Nếu Bên B hoàn thành công việc chậm quá 30 ngày so với thời gian quy định tại **Điều 3** của Hợp đồng này thì Bên A có quyền:
- a) Chỉ định bên thứ 3 có khả năng hiện công việc. Trong trường hợp đó Bên B có trách nhiệm ký hợp đồng với bên được chỉ định để tiếp tục thực hiện công việc cho Bên A.
Hoặc
 - b) Trực tiếp ký hợp đồng thực hiện công việc của Bên thứ 3 để tiếp tục thực hiện công việc của hợp đồng này. Trong trường hợp đó Bên B phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có.
Hoặc
 - c) Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và trong trường hợp này Bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị của hợp đồng bị vi phạm.
- 12.5 Giá trị Hợp đồng bị vi phạm ghi ở **Điều 12** của Hợp đồng này là giá trị không bao gồm thuế GTGT.

12.6 Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A sẽ toàn quyền:

- Khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tại Hợp đồng này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa hai Bên;
- Yêu cầu Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện Hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền Bên B mở bảo lãnh thực hiện Hợp đồng cho Bên A;
- Bằng văn bản, yêu cầu Bên B phải thanh toán cho Bên A.

12.7 Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 13. Giải quyết tranh chấp

13.1. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai bên trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.

13.2. Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì trong vòng **15** ngày kể từ ngày hai bên thống nhất tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng, hoà giải thì tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Luật áp dụng là Luật Việt Nam.

Phán quyết của Tòa án là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ.

Án phí do Bên thua kiện chịu.

Điều 14. Các điều khoản khác

14.1. Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào Luật pháp Việt Nam hiện hành.

14.2. Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả Hai Bên.

14.3. Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia.

14.4. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày Ngân hàng Bên B mở bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (ngày hiệu lực của bảo lãnh) và hoàn thành việc ký Hợp đồng nhưng không muộn hơn 07 ngày làm việc so với ngày được ghi trên Hợp đồng và tiếp tục cho đến khi Hai bên thực hiện hết trách nhiệm của mình như quy định trong hợp đồng.

14.5. Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu Hai bên không có khiếu nại gì coi như hợp đồng đã được thanh lý.

14.6. Hợp đồng gồm trang và 09 Phụ lục, được lập thành 03 bản bằng tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

**Giám đốc Xí nghiệp Khoan
và Sửa giếng**

ĐẠI DIỆN BÊN B

Giám đốc Công ty

PHỤ LỤC SỐ 01

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ 0...../25-KB1/.....

*V/v: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm dung dịch khoan năm
2025*

(THEO GÓI THẦU SỐ: DV-3111/25-KB)

PHẠM VI CÔNG VIỆC VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT



PHỤ LỤC SỐ 02

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ 0...../25-KB1/.....

*V/v: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm dung dịch khoan năm
2025*

(THEO GÓI THẦU SỐ: DV-3111/25-KB)

BIỂU GIÁ HỢP ĐỒNG



PHỤ LỤC SỐ 03

MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO THIẾT BỊ ĐỂ BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ 0...../25-KB1/.....

V/v: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm dung dịch khoan năm 2025

(THEO GÓI THẦU SỐ: DV-3111/25-KB)

LD VIỆT – NGA VIETSOVPETRO
XÍ NGHIỆP KHOAN VÀ SỬA GIÉNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO THIẾT BỊ ĐỂ BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA

- Căn cứ Hợp đồng kinh tế số:/25-KB1/.... Ký ngày..... tháng..... năm.... 202... v/v cung cấp dịch vụ “.....” (gói thầu số:.....)

- Căn cứ vào công văn số..... ngày..... của Công ty v.v đề nghị nhận thiết bị để thực hiện dịch vụ, bảo dưỡng, sửa chữa.....

Hôm nay, ngày..... tháng.....năm 202....., chúng tôi gồm:

1. Đại diện bên giao thiết bị (Bên A):

Ông/ Bà: Chức vụ:..... Phòng/ ban/ xưởng:.....
Ông/ Bà:..... Chức vụ:..... Phòng/ ban/ xưởng:.....

2. Đại diện bên nhận thiết bị (Bên B):

Ông/ Bà:..... Chức vụ:..... Công ty:.....
Ông/ Bà:..... Chức vụ:..... Công ty:.....

Địa điểm bàn giao thiết bị:.....

Xác nhận việc giao thiết bị như sau:

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Hiện trạng
1			
2			
3			

Bên giao cam đoan rằng toàn bộ thiết bị được bàn giao đầy đủ, đúng số lượng để Bên nhận tiến hành thực hiện dịch vụ.....

Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi Bên giữ 01 bản.

Bên giao thiết bị (Bên A)

(Ký và ghi rõ họ tên)

Bên nhận thiết bị (Bên B)

(Ký và ghi rõ họ tên)



PHỤ LỤC SỐ 04
MẪU BIÊN BẢN GIAO NHẬN VÀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA
KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ 0...../25-KB1/.....

V/v: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm dung dịch khoan năm
2025
(THEO GÓI THẦU SỐ: DV-3111/25-KB)

LIÊN DOANH VIỆT-NGA
VIETSOVPETRO
XN KHOAN & SỬA GIẾNG

“PHÊ DUYỆT”
LÃNH ĐẠO XN K&SG

Ngày : .. / /

BIÊN BẢN GIAO NHẬN
VÀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA
Ngày..... tháng..... năm 202_

- Căn cứ vào Hợp đồng mua hàng số:...../ __-KB/..... ký ngày...../...../202_

V/v: “Mua _____”

- Căn cứ vào Quyết định số: _____

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây:

+ Đại diện Bên giao: _____

1. Ông (Bà): _____ Chức vụ: nhân viên giao nhận

+ Đại diện Bên nhận: XN KHOAN VÀ SG – LD VIỆT – NGA VIETSOVPETRO

1. Ông (Bà): _____ Đại diện: Phòng Vật tư – kỹ thuật

2. Ông (Bà): _____ Đại diện: Phòng đặt hàng

3. Ông (Bà): _____ Đại diện: Phòng Kế toán

4. Ông (Bà): _____ Đại diện: Phòng TM-DV

Cùng nhau tiến hành bàn giao lô hàng hoá theo HĐKT tại kho XNK&SG:

STT	Tên vật tư hàng hoá, kích cỡ, chủng loại. Hoặc tên DV	Ký mã hiệu/Nhà Sản xuất/ Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng yêu cầu	Số lượng thực nhận	Ghi chú
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						

- Chứng từ kèm theo:

Các giấy tờ liên quan (danh mục hàng hóa, các chứng chỉ nếu có...)

+ Chứng chỉ xuất xứ (CO/ e-CO);

+ Chứng chỉ chất lượng (CQ/ e-CQ);

+ Thư bảo hành của nhà cung cấp.

+ _____

Biên bản này được lập thành 02 bản chính, mỗi bên giữ 01 bản. Biên bản này chỉ có giá trị làm thủ tục thanh toán sau khi được ban Giám đốc XNK&SG phê duyệt (Trường hợp giao nhận thẳng cho đơn vị sử dụng hoặc theo qui định của hội đồng kiểm tra thì biên bản này phải được thủ trưởng đơn vị sử dụng phê duyệt trước).

Đại diện Bên giao

Họ và tên:.....

Số điện thoại:.....

Nhận hóa đơn GTGT: ngày.....tháng.....năm...

Đại diện Bên nhận

Phòng Vật tư – kỹ thuật:.....

Phòng đặt hàng:.....

Phòng kế toán:.....

Phòng TM&DV:.....



PHỤ LỤC SỐ 05

MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO PHỤ TÙNG BỊ HƯ HỎNG SAU KHI BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA (NẾU CÓ)

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ 0...../25-KB1/.....

V/v: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm dung dịch khoan năm
2025

(THEO GÓI THẦU SỐ: DV-3111/25-KB)

LD VIỆT – NGA VIETSOVPETRO
XÍ NGHIỆP KHOAN VÀ SỬA GIẾNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO PHỤ TÙNG BỊ HƯ HỎNG SAU KHI BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA

- Căn cứ Hợp đồng kinh tế số:/25-KB1/.... ký ngày..... tháng..... năm.... 202... v/v cung cấp
dịch vụ “.....” (gói thầu số:.....)

- Căn cứ vào Biên bản nhận lại thiết bị đã Hai Bên ký xác nhận ngày.....

Hôm nay, ngày..... tháng.....năm 202....., chúng tôi gồm:

1. Đại diện bên giao (Bên B):

Ông/ Bà:..... Chức vụ:..... Công ty:.....

Ông/ Bà:..... Chức vụ:..... Công ty:.....

2. Đại diện bên nhận (Bên A):

Ông/ Bà:..... Chức vụ:..... Phòng/ ban/ xưởng:.....

Ông/ Bà:..... Chức vụ:..... Phòng/ ban/ xưởng:.....

Địa điểm nhận lại vật tư:.....

Xác nhận việc nhận lại vật tư cũ, hư hỏng như sau:

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1			
2			
3			

Bên giao cam đoan rằng toàn bộ các vật tư cũ, hư hỏng đã được bàn giao đầy đủ sau khi thực hiện dịch vụ.

Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi Bên giữ 01 bản và là cơ sở để thực hiện thanh quyết toán hợp đồng số:.....

Bên giao thiết bị (Bên B)

(Ký và ghi rõ họ tên)

Bên nhận thiết bị (Bên A)

(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC SỐ 06

MẪU BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ HOÀN THÀNH DỊCH VỤ

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ 0...../25-KB1/.....

V/v: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm dung dịch khoan năm
2025

(THEO GÓI THẦU SỐ: DV-3111/25-KB)

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ HOÀN THÀNH DỊCH VỤ

TP.Hồ Chí Minh, ngày ___ tháng ___ năm ___

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây là đại diện cho Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro (sau đây gọi là Bên A) và (sau đây gọi là Bên B) xác nhận:

1. Từ ... (ngày/tháng/năm) ... đến ... (ngày/tháng/năm) ... Bên B đã thực hiện và hoàn thành Công việc: tại: phù hợp với qui định và yêu cầu của Hợp đồng số, thoả mãn yêu cầu của Bên A.
2. Bên B đã giao và Bên A đã nhận Công việc cùng toàn bộ tài liệu, hồ sơ, chứng chỉ, ... sau đây phù hợp với qui định tại Điều 1 của Hợp đồng nêu trên:
 - 2.1....
 - 2.2....
 -
3. Khối lượng và giá trị Công việc thực tế mà Bên B đã thực hiện được nêu tại Hồ sơ quyết toán Hợp đồng này và đã được đại diện có thẩm quyền của các Bên ký
4. Việc hai Bên ký Biên bản hoàn thành Công việc này không giải phóng Bên B khỏi trách nhiệm bảo hành qui định tại điều của Hợp đồng số ...

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Ký tắt:

- Phòng Vật tư – Kỹ thuật:
- Phòng Kế toán:
- Đơn vị đặt hàng:

PHỤ LỤC SỐ 07

MẪU BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ 0...../25-KB1/.....

V/v: V/v: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm dung dịch khoan năm
2025

(THEO GÓI THẦU SỐ: DV-3111/25-KB)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN

V/v Dịch vụ..... (Đơn hàng DV.....)

Hợp đồng số ngày

- Căn cứ hợp đồng số: ngày giữa Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro với
- Căn cứ hồ sơ nghiệm thu công trình đã được Lãnh đạo hai Bên phê duyệt.

Hôm nay, ngày tháng năm 202....., đại diện hai Bên gồm có:

BÊN A: LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0254. 3839 871/ 839 872 Fax: 0254. 3839 857
Tài khoản: 0081 00 000001 1 - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam –
Chi nhánh Vũng Tàu

BÊN B:

Địa chỉ:
Điện thoại: Fax:
Tài khoản:

Hai bên tiến hành xác định việc quyết toán của hợp đồng như sau:

1. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

2. Thời hạn thực hiện:

* Thời hạn thực hiện quy định theo hợp đồng:ngày làm việc.

* Thời hạn thực hiện thực tế: ngày, phù hợp với điều kiện mà hai Bên đã thỏa thuận.

* Số ngày chậm:

Thời hạn thực hiện căn cứ biên bản nghiệm thu công trình đã được Lãnh đạo hai Bên phê duyệt.

3. Chất lượng công việc:

Căn cứ biên bản nghiệm thu kỹ thuật và hạng mục công việc, đã được Lãnh đạo hai Bên phê duyệt, Bên B đã hoàn thành công việc theo đúng yêu cầu của Bên A.

4. Giá trị công việc:

4.1. Giá trị theo hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT):

..... VND

Trong đó:

- Giá trị dịch vụ:

.... VND

- Thuế GTGT ...%:

.... VND

5. Giá trị quyết toán thực tế -sau điều chỉnh thuế (đã bao gồm thuế GTGT): VND
Trong đó:

- Giá trị dịch vụ: VND
- Thuế GTGT ...%: VND.

7. Thanh toán:

- Giá trị quyết toán thực tế-sau điều chỉnh thuế: VND
(Bằng chữ:, bao gồm thuế GTGT).

8. Thuởng phạt:

9. Bảo hành:

Bên B chịu trách nhiệm Bảo hành cho hàng hóa và Dịch vụ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hoàn thành công việc.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản.

Hồ sơ kèm theo:

- Biên bản bàn giao thiết bị để bảo dưỡng, sửa chữa.
- Biên bản giao nhận và kiểm tra chất lượng hàng hóa
- Biên bản bàn giao lại phụ tùng bị hư hỏng sau khi bảo dưỡng, sửa chữa.
- Biên bản nghiệm thu và hoàn thành dịch vụ.
- Hồ sơ quyết toán
- Mẫu bảo đảm thực hiện hợp đồng.
- Các giấy tờ liên quan khác;

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Visa:

Đơn vị đặt hàng:

Phòng Vật tư – kỹ thuật:

Phòng thực hiện hợp đồng:

Phòng Kế Toán:



PHỤ LỤC SỐ 08
MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

KÈM THEO HỢP ĐỒNG SỐ 0...../25-KB1/.....

*V/v: Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm dung dịch khoan năm 2025
(THEO GÓI THẦU SỐ: DV-3111/25-KB)*

....., ngày...tháng...năm...

THƯ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Kính gửi:

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.



Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) và không được phép chuyển nhượng. Trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung tiếng Việt là căn cứ pháp lý.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH
(Ký tên và đóng dấu)



PHỤ LỤC SỐ 09 (A)

MẪU THƯ TÍN GIAO DỊCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm 20..

Kính gửi: **Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng/Nhà thầu.**
(ghi địa chỉ số Fax của Bên giao dịch)

Người nhận: *Họ và Tên + Chức danh của Lãnh đạo XNK&SG ký hợp đồng*
Sao gửi: Lãnh đạo Phòng TM&DV

Email: *(Đồng thời gửi e-mail đến địa chỉ của Người thực hiện/ Người phụ trách - sẽ ghi chi tiết khi ký kết hợp đồng)*

(Ghi nội dung giao dịch về:)

ĐẠI DIỆN BÊN

(Ký tên và đóng dấu)



PHỤ LỤC SỐ 09 (B)

MẪU THƯ TÍN GIAO DỊCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm 20..

Kính gửi: **Xí nghiệp Khoan & Sửa giếng/Nhà thầu.**
(ghi địa chỉ số Fax của Bên giao dịch)

Người nhận:

Email: (Đồng thời gửi e-mail đến địa chỉ của Người thực hiện/ Người phụ trách - sẽ ghi chi tiết khi ký kết hợp đồng)

(Ghi nội dung giao dịch về: Thông báo giao hàng, gửi chứng từ hàng hóa, thông báo bắt đầu thực hiện DV/XL, thông tin về nhân sự/thiết bị thực hiện DV/XL....)

ĐẠI DIỆN BÊN

(Ký tên và đóng dấu)



PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu:

- A. Phạm vi cung cấp
- B. Yêu cầu kỹ thuật
- C. Tiêu chí đánh giá kỹ thuật



A. PHẠM VI CUNG CẤP

STT	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во
MỤC I: VẬT TƯ THIẾT BỊ					
1	00.116.008. 00014*	Lower Main Bearing For Ofite Viscometer Model 900	* Loại: Ổ bi lăn chính xác cao (high-precision bearing)/ Тип: Высокоточный роликовый подшипник (high-precision bearing) * Vật liệu: Hợp kim chịu mài mòn/ Материал: Износостойкий сплав * Lắp vừa với cụm trục chính đường kính 1,13"/ Подходит для установки на главный вал диаметром 1,13". * Thiết bị tương đương Ofite PN 130-76-04/ Оборудование, эквивалентное Ofite PN 130-76-04.	pce	2,00
2	00.116.008. 00015*	Bob Shaft Bearing For Ofite Viscometer Model 900	* Loại: Ổ bi kín (sealed bearing) giúp ngăn chất lỏng xâm nhập/ Тип: Закрытый подшипник (sealed bearing), который предотвращает проникновение жидкости. * Vật liệu: Hợp kim thép không gỉ /Материал: Нержавеющая сталь или аналогичный сплав. * Thiết bị tương đương Ofite PN 134-05-2/ Оборудование, эквивалентное Ofite PN 134-05-2.	pce	2,00
3	00.116.008. 00016*	Solid State Relay, 240V- 25A	* Điện áp: 240V/ Напряжение: 240V * Dòng điện tối đa: 25A / Максимальный ток: 25A * Kiểu kết nối: Screw terminal/ Тип соединения: Клеммная клемма- * Thiết bị tương đương Ofite PN 172-24/ Оборудование, эквивалентное Ofite PN 172- 24.	pce	2,00
4	00.116.008. 00017*	Bob Shaft Bearing for Fann Viscometer 35SA	*Kích thước: Đường kính ngoài 0.5000 in x Đường kính trong 0.1875 in x Bề rộng 0.1562 in/ Размеры: наружный диаметр 0,5000 дюйма x внутренний диаметр 0,1875 дюйма x ширина 0,1562 дюйма. *Độ chính xác: Tiêu chuẩn ABEC-7 (vòng bi chính xác cao)/ Точность: стандарт ABEC-7 (высокоточные подшипники). * Vật liệu: Thép chịu lực cao, chống mài mòn/ Материал: Сталь высокой прочности, устойчивая к износу. * Thiết bị tương đương: Fann PN 207450/ Оборудование, эквивалентное Fann PN 207450.	pce	24,00

5	00.116.008.00018*	Flex Coupling	<p>* Loại: Khớp nối mềm kiểu shear (Shear Type Flex Coupling)/ Тип: Мягкая муфта типа сдвига (Shear Type Flex Coupling)</p> <p>* Đường kính lỗ trục: 1/4" x 1/4" (bore)/ Диаметр отверстия вала: 1/4" x 1/4" (bore)</p> <p>* Thiết bị tương đương: Fann PN 207152/ Оборудование, эквивалентное Fann PN 207152.</p>	pce	12,00
6	00.116.008.00019*	External Retaining Ring	<p>* Đường kính: 3/16" / Диаметр: 3/16"</p> <p>* Loại: Vòng chặn ngoài (external type)/ Тип: Внешнее фиксирующее кольцо (external type)</p> <p>* Thiết bị tương đương Fann PN: 205697/ Оборудование, эквивалентное Fann PN 205697</p>	pce	5,00
7	00.116.008.00020*	Thrust Washer	<p>* Loại: Vòng đệm phẳng bằng cao su chịu lực trục (Thrust Washer)/ Тип: Плоская упорная втулка из резины, предназначенная для осевого усилия (Thrust Washer)</p> <p>* Đường kính ngoài: 33mm/ Внешний диаметр: 33 мм</p> <p>* Đường kính trong: 27mm/ Внутренний диаметр: 27 мм</p> <p>* Thiết bị tương đương Fann PN: 208002/ Оборудование, эквивалентное Fann PN 208002.</p>	pce	12,00
8	00.116.008.00021*	Bearing shield	<p>* Loại: Tấm chắn vòng bi (Bearing Shield)/ Тип: Защитный щиток для подшипника (Bearing Shield).</p> <p>* Hình dạng: Đĩa tròn, mỏng/ Форма: Круглая, тонкая пластина.</p> <p>* Kích thước: Phù hợp với vòng bi OD 0.5000 in x ID 0.1875 in/ Размеры: подходит для подшипника с наружным диаметром (OD) 0,5000 дюйма и внутренним диаметром (ID) 0,1875 дюйма.</p> <p>* Vật liệu: Kim loại/ Материал: Металл</p> <p>* Thiết bị tương đương Fann PN: 207546/ Оборудование, эквивалентное Fann PN: 207546.</p>	pce	2,00
9	00.116.008.00022*	Balls	<p>* Vật liệu: Thép không gỉ/ Материал: Нержавеющая сталь</p> <p>* Kích thước: 1/8"/ Размер: 1/8"</p> <p>* Thiết bị tương đương Fann PN: 207776/ Оборудование, эквивалентное Fann PN: 207776</p>	pce	6,00
10	00.116.008.00023*	6-32 X 1/8 HSSS BOPL	<p>* Loại: Vít lực giác chìm đầu bằng (Headless Socket Set Screw – HSSS)/ Тип: Винт с шестигранной головкой (Headless Socket Set Screw – HSSS)</p>	pce	10,00

			<ul style="list-style-type: none"> * Kích thước ren: 6-32 (UNC – 6-32 UNF thread) * Chiều dài: 1/8 inch/ Длина: 1/8 дюйма. * Thiết bị tương đương Fann PN: 207622/ Оборудование, эквивалентное Fann PN: 207622. 		
11	00.116.008.00024*	Bob Shaft & Dial Assembly	<ul style="list-style-type: none"> * Bao gồm: Trục Bob (Bob Shaft, Mặt hiển thị (Dial Assembly)) * Vật liệu: Thép không gỉ và hợp kim chính xác/ Материал: нержавеющая сталь и точный сплав. * Thiết bị tương đương Fann PN: 207445/ Оборудование, эквивалентное Fann PN: 207445. 	pse	4,00
12	00.116.008.00025*	Spring Ass'y. F-1	<ul style="list-style-type: none"> * Constant: 386/ Константа: 386. * Hệ số f (torsion spring factor): 1.0/ Коэффициент f (коэффициент кручения пружины): 1.0. * Max Shear Stress: 1,533 dyne/cm²/ Максимальное касательное напряжение: 1,533дин/см². * Màu nhận diện: Xanh dương/ Идентификационный цвет: синий. * Thiết bị tương đương Fann PN: 207465/ Оборудование, эквивалентное Fann PN: 207465 	pse	2,00
13	00.116.008.00026*	Calibration Fluid, 100 cP, 16 oz	<ul style="list-style-type: none"> * Dung dịch tiêu chuẩn có độ nhớt 100 cP (centipoise)/ Стандартный раствор с вязкостью 100 сП (сентипуаз). * Đóng gói: chai dung tích 16 oz (~473 ml)/ Упаковка: бутылка объемом 16 унций (~473 мл). * Thiết bị tương đương Fann PN: 207121/ Оборудование, эквивалентное Fann PN: 207121. 	pse	2,00
14	00.116.008.00027*	Vale stemp	<ul style="list-style-type: none"> * Được thiết kế có rãnh tại 2 đầu, để lắp oring làm kín/ Имеет конструкцию с канавками на обоих концах для установки уплотнительных колец (O-ring). * Phù hợp với buồng mẫu 175 ml và 500 ml/ Подходит для камеры образца объемом 175 мл и 500 мл. * Áp suất làm việc: lên đến 1800 psi (12.4 MPa)/ Рабочее давление: до 1800 psi (12,4 МПа). * Nhiệt độ làm việc: lên đến 500°F (260°C)/ Рабочая температура: до 500°F (260°C). * Thiết bị tương đương Fann PN: 209496/ Оборудование, эквивалентное Fann PN: 209496 	pse	20,00

15	00.116.008. 00028*	Steel Wool	<p>* Cấp độ mài mòn: 000 Grit (Extra Fine)/ Степень абразивности: 000 зернистость (очень мелкая).</p> <p>*Vật liệu: Sợi thép carbon thấp, mềm và linh hoạt/ Материал: мягкая и гибкая проволока из низкоуглеродистой стали.</p> <p>* Màu sắc: Xám thép/ Цвет: стальной серый</p> <p>* Thiết bị tương đương Ofite PN: 165-42/ Оборудование, эквивалентное Ofite PN: 165-42.</p>	pce	50,00
Mục II: Dịch vụ					
16		Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm tại Ban Dung dịch – XN Khoan & SG, năm 2025		Mục	1,00

B. YÊU CẦU KỸ THUẬT

MỤC I: YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI PHỤ TÙNG ĐI KÈM DỊCH VỤ

1. Mục đích / Цель

Vật tư tiêu hao, dùng để thay thế, dự phòng thay thế cho các thiết bị đo thông số dung dịch đang hoạt động tại phòng thí nghiệm và trên các giàn khoan.

Расходные материалы, используемые для замены и резервной замены измерительных приборов, работающих в лаборатории и на нефтяных платформах

2. Yêu cầu chung / Общие требования

- 2.1. Xuất xứ EU, G7, sản xuất theo tiêu chuẩn chung toàn cầu
Страна изготовления: EU, G7, Стандарт производства: Всемирный стандарт
- 2.2. Vật tư phụ tùng là hàng mới, chưa qua sử dụng, sản xuất từ năm 2025 trở về sau/*новый 100%, год выпуска – 2025 г и позже.*
- 2.3. Bảo hành: Cam kết bảo hành 12 tháng kể từ khi giao hàng/*Гарантия: 12 месяцев с момента доставки.*
- 2.4. Yêu cầu về số lượng hàng hóa/ *Требования к количеству товара*
Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ số lượng tất cả 15 mục vật tư phụ tùng trong danh mục vật tư phụ tùng kèm theo dịch vụ/ *Подрядчик должен предоставить полное количество всех 15 наименований запасных частей, указанных в перечне запасных частей, прилагаемом к услуге.*
- 2.5. Hàng hoá phải được đóng gói an toàn và kín để ngăn chặn thiệt hại khi vận chuyển. Nhà thầu phải đảm bảo các vật tư, phụ tùng được bảo quản trong điều kiện khô ráo và không bị hư hại đến khi giao hàng/*Перед транспортировкой оборудование должно быть надежно упаковано для предотвращения повреждений. Подрядчик должен принять все необходимые меры для хранения оборудования и материалов в безопасном, сухом и защищенном месте до поставки.*

3. Thông số kỹ thuật / Технические характеристики

- 3.1 Lower Main Bearing for viscometer model 900/ *нижний основной подшипник*
 - Chức năng: Hỗ trợ trục chính (main shaft) trong thiết bị đo độ nhớt, đảm bảo hoạt động trơn tru và chính xác của trục quay/ *Функция: поддерживает главный вал (main shaft) в измерительном оборудовании для вязкости, обеспечивая его плавную и точную работу.*
 - Đặc điểm kỹ thuật/ *Технические характеристики:*
 - + Loại: Ổ bi lăn chính xác cao (high-precision bearing)/ *Тип: Высокоточный роликовый подшипник (high-precision bearing)*
 - + Vật liệu: Hợp kim chịu mài mòn/ *Материал: Износостойкий сплав*
 - + Lắp vừa với cụm trục chính đường kính 1,13"/ *Подходит для установки на главный вал диаметром 1,13"*
 - Thiết bị tương đương Ofite PN 130-76-04/ *Оборудование, эквивалентное Ofite PN 130-76-04.*
- 3.2 Bob Shaft Bearing for viscometer model 900/ *Подшипник вала Bob*
 - Chức năng: Hỗ trợ và giữ cố định trục bob, giúp đo chính xác mô men xoắn và độ nhớt/ *Функция: Поддерживает и фиксирует вал Bob, помогает точно измерять крутящий момент и вязкость.*
 - Vị trí lắp đặt: Gắn tại cụm trục bob (bob shaft assembly), trục có đường kính ngoài 0.19"/ *Место установки: крепление на узле вала bob (bob shaft assembly), вал с наружным диаметром 0,19"*
 - Đặc điểm kỹ thuật/ *Технические характеристики:*

- + Loại: Ổ bi kín (sealed bearing) giúp ngăn chát lỏng xâm nhập/ Тип: Закрытый подшипник (sealed bearing), который предотвращает проникновение жидкости.
- + Vật liệu: Hợp kim thép không gỉ /Материал: Нержавеющая сталь или аналогичный сплав

- Thiết bị tương đương Ofite PN 134-05-2/ Оборудование, эквивалентное Ofite PN 134-05-2.

3.3 Solid State Relay, 240V-25A/ Релейное устройство на твердотельных элементах, 240V-25A

- Chức năng: Điều khiển nguồn cấp cho bộ phận làm nóng (heaters) trong lò nung, hoạt động tự động theo tín hiệu điều khiển. Cắt nguồn cho bộ phận làm nóng nếu nhiệt độ vượt quá nhiệt độ tối đa đã cài đặt hoặc bộ điều khiển chính bị lỗi. / Функция: Управление подачей питания на нагревательные элементы в печи, автоматическое включение/выключение по сигналу управления. Отключение питания от нагревателей, если температура превышает установленное максимальное значение или если основной контроллер выходит из строя.
- Vị trí lắp đặt: Là một thành phần bên trong lò, kết nối với mạch điều khiển nhiệt độ và bộ phận làm nóng / Место установки: Является компонентом внутри печи, соединяется с цепью управления температурой и нагревательными элементами.
- Đặc điểm kỹ thuật/ Технические характеристики:
 - + Điện áp: 240V/ Напряжение: 240V
 - + Dòng điện tối đa: 25A / Максимальный ток: 25A
 - + Kiểu kết nối: Screw terminal/ Тип соединения: Клеммная клемма
- Thiết bị tương đương Ofite PN 172-24/ Оборудование, эквивалентное Ofite PN 172-24.

3.4 Bob Shaft Bearing/ Подшипник вала Bob

- Chức năng: Hỗ trợ và giữ cố định trục bob, giúp đo chính xác mô men xoắn và độ nhớt/ Функция: Поддерживает и фиксирует вал Bob, помогает точно измерять крутящий момент и вязкость.
- Đặc điểm kỹ thuật/ Технические характеристики:
 - + Kích thước: Đường kính ngoài 0.5000 in x Đường kính trong 0.1875 in x Bề rộng 0.1562 in/ Размеры: наружный диаметр 0,5000 дюйма x внутренний диаметр 0,1875 дюйма x ширина 0,1562 дюйма.
 - + Độ chính xác: Tiêu chuẩn ABEC-7 (vòng bi chính xác cao)/ Точность: стандарт ABEC-7 (высокоточные подшипники).
 - + Vật liệu: Thép chịu lực cao, chống mài mòn/ Материал: Сталь высокой прочности, устойчивая к износу.
- Thiết bị tương đương: Fann PN 207450/ Оборудование, эквивалентное Fann PN 207450.

3.5 Flex Coupling/ Гибкая муфта

- Chức năng: Truyền mô-men xoắn từ động cơ đến trục quay chính trong thiết bị đo độ nhớt, đồng thời hấp thụ rung động và bù sai lệch trục/ Функция: Передача крутящего момента от двигателя к основному вращающему валу в устройстве для измерения вязкости, а также поглощение вибраций и компенсация смещения валов.
- Đặc điểm kỹ thuật/ Технические характеристики:
 - + Loại: Khớp nối mềm kiểu shear (Shear Type Flex Coupling)/ Тип: Мягкая муфта типа сдвига (Shear Type Flex Coupling)
 - + Đường kính lỗ trục: 1/4" x 1/4" (bore)/ Диаметр отверстия вала: 1/4" x 1/4" (bore)
- Thiết bị tương đương: Fann PN 207152/ Оборудование, эквивалентное Fann PN 207152

3.6 External Retaining Ring/ Внешнее фиксирующее кольцо

- Chức năng: Cố định các linh kiện cơ khí như trục, vòng bi hoặc bánh răng tại vị trí lắp đặt, ngăn chuyển động dọc trục/ Функция: Фиксация механических компонентов, таких как валы, подшипники или шестерни, в установленном положении, предотвращая их движение вдоль вала

- Vị trí lắp đặt: Gắn bên ngoài trục chính của cụm truyền động trong máy viscometer/
Местоположение установки: Устанавливается снаружи главного вала привода в узле устройства вискозиметра.
- Đặc điểm kỹ thuật/ *Технические характеристики:*
 - + Đường kính: 3/16” / Диаметр: 3/16”
 - + Loại: Vòng chặn ngoài (external type)/ *Тип: Внешнее фиксирующее кольцо (external type)*
- Thiết bị tương đương Fann PN: 205697/ *Оборудование, эквивалентное Fann PN 205697*

3.7 Thrust Washer/ Упорная втулка

- Chức năng: Hấp thụ và phân bố tải trọng theo phương dọc trục từ các chi tiết quay, giúp giảm mài mòn và tăng tuổi thọ cho cụm cơ khí/ *Функция: Поглощение и распределение осевого усилия от вращающихся деталей, что помогает снизить износ и увеличить срок службы механического узла.*
- Đặc điểm kỹ thuật/ *Технические характеристики:*
 - + Loại: Vòng đệm phẳng bằng cao su chịu lực trục (Thrust Washer)/ *Тип: Плоская упорная втулка из резины, предназначенная для осевого усилия (Thrust Washer)*
 - + Đường kính ngoài: 33mm/ *Внешний диаметр: 33 мм*
 - + Đường kính trong: 27mm/ *Внутренний диаметр: 27 мм*
- Thiết bị tương đương Fann PN: 208002/ *Оборудование, эквивалентное Fann PN 208002.*

3.8 Bearing Shield/ Защитный кожух подшипника

- Chức năng: Bảo vệ vòng bi khỏi bụi bẩn, chất lỏng, và các tác nhân gây hư hỏng; đồng thời giúp duy trì độ sạch và tuổi thọ cho cụm ổ trục/ *Функция: Защита подшипника от пыли, жидкостей и других повреждающих факторов; также способствует поддержанию чистоты и долговечности подшипникового узла.*
- Đặc điểm kỹ thuật/ *Технические характеристики:*
 - + Loại: Tấm chắn vòng bi (Bearing Shield)/ *Тип: Защитный щиток для подшипника (Bearing Shield).*
 - + Hình dạng: Đĩa tròn, mỏng/ *Форма: Круглая, тонкая пластина.*
 - + Kích thước: Phù hợp với vòng bi OD 0.5000 in x ID 0.1875 in/ *Размеры: подходит для подшипника с наружным диаметром (OD) 0,5000 дюйма и внутренним диаметром (ID) 0,1875 дюйма.*
 - + *Вật liệu: Kim loại/ Материал: Металл*
- Thiết bị tương đương Fann PN: 207546/ *Оборудование, эквивалентное Fann PN: 207546.*

3.9 Ball

- Đặc điểm kỹ thuật/ *Технические характеристики:*
 - + *Vật liệu: Thép không gỉ/ Материал: Нержавеющая сталь*
 - + *Kích thước: 1/8"/ Размер: 1/8"*
- Thiết bị tương đương Fann PN: 207776/ *Оборудование, эквивалентное Fann PN: 207776*

3.10 6-32 X 1/8 HSSS BOPL

- Chức năng: Được dùng để cố định các chi tiết cơ khí như trục, khớp nối, vòng chặn hoặc cụm truyền động bên trong máy viscometer/ *Функция: Используется для фиксации механических деталей, таких как валы, муфты, стопорные кольца или силовые узлы внутри вискозиметра.*
- Đặc điểm kỹ thuật/ *Технические характеристики:*
 - + Loại: Vít lục giác chìm đầu bằng (Headless Socket Set Screw – HSSS)/ *Тип: Винт с шестигранной головкой (Headless Socket Set Screw – HSSS)*
 - + *Kích thước ren: 6-32 (UNC – 6-32 UNF thread)*
 - + *Chiều dài: 1/8 inch/ Длина: 1/8 дюйма.*
- Thiết bị tương đương Fann PN: 207622/ *Оборудование, эквивалентное Fann PN: 207622.*

- 3.11 Bob Shaft & Dial Assembly
- Chức năng: Truyền mô-men xoắn từ trục Bob đến lò xo xoắn (torsion spring) và hiển thị lực cắt (shear stress) qua mặt đồng hồ (dial). Đây là cụm then chốt giúp đo và hiển thị độ nhớt của mẫu chất lỏng.
 - Đặc điểm kỹ thuật/ *Технические характеристики:*
 - + Bao gồm: Trục Bob (Bob Shaft, Mặt hiển thị (Dial Assembly))
 - + Vật liệu: Thép không gỉ và hợp kim chính xác/ *Материал: нержавеющей сталь и точный сплав*
 - Thiết bị tương đương Fann PN: 207445/ *Оборудование, эквивалентное Fann PN: 207445.*
- 3.12 Spring Ass'y. F-1
- Chức năng: Lò xo xoắn F1 truyền và phản hồi mô-men xoắn từ trục Bob khi chịu lực kéo của chất lỏng, từ đó tạo ra chuyển động quay tương ứng hiển thị trên mặt đồng hồ (dial). Đây là thành phần thiết yếu để đo chính xác độ nhớt của mẫu chất lỏng trong viscometer.
 - Đặc điểm kỹ thuật/ *Технические характеристики:*
 - + Constant: 386/ *Константа: 386.*
 - + Hệ số f (torsion spring factor): 1.0/ *Коэффициент f (коэффициент кручения пружины): 1.0.*
 - + Max Shear Stress: 1,533 dyne/cm²/ *Максимальное касательное напряжение: 1,533 дин/см².*
 - + Màu nhận diện: Xanh dương/ *Идентификационный цвет: синий.*
 - Thiết bị tương đương Fann PN: 207465/ *Оборудование, эквивалентное Fann PN: 207465*
- 3.13 Calibration Fluid, 100 cP, 16 oz
- Chức năng: Dung dịch chuẩn có độ nhớt xác định, được sử dụng để kiểm tra và hiệu chuẩn chính xác thiết bị đo độ nhớt (viscometer)/ *Функция: стандартный раствор с заданной вязкостью, используется для проверки и точной калибровки вискозиметра (viscometer).*
 - Đặc điểm kỹ thuật/ *Технические характеристики:*
 - + Dung dịch tiêu chuẩn có độ nhớt 100 cP (centipoise)/ *Стандартный раствор с вязкостью 100 сП (сентипуаз).*
 - + Đóng gói: chai dung tích 16 oz (~473 ml)/ *Упаковка: бутылка объемом 16 унций (~473 мл).*
 - Thiết bị tương đương Fann PN: 207121/ *Оборудование, эквивалентное Fann PN: 207121.*
- 3.14 Valve Stem
- Chức năng: Valve Stem là bộ phận điều khiển dòng chảy của chất lỏng trong buồng mẫu của thiết bị Dynamic HPHT Filter Press/ - - *Функция: Шток клапана — это часть, управляющая потоком жидкости в камере образца устройства Dynamic HPHT Filter Press.*
 - Vị trí lắp đặt/ *Место установки.* Lắp ở hai đầu (trên và dưới) của buồng mẫu (filtration cell)/ *Устанавливается на обоих концах (верхнем и нижнем) фильтрационной камеры (filtration cell).*
 - Đặc điểm kỹ thuật/ *Технические характеристики:*
 - + Được thiết kế có rãnh tại 2 đầu, để lắp oring làm kín/ *Имеет конструкцию с канавками на обоих концах для установки уплотнительных колец (O-ring).*
 - + Phù hợp với buồng mẫu 175 ml và 500 ml/ *Подходит для камеры образца объемом 175 мл и 500 мл.*
 - + Áp suất làm việc: lên đến 1800 psi (12.4 MPa)/ *Рабочее давление: до 1800 psi (12,4 МПа).*
 - + Nhiệt độ làm việc: lên đến 500°F (260°C)/ *Рабочая температура: до 500°F (260°C).*
 - Thiết bị tương đương Fann PN: 209496/ *Оборудование, эквивалентное Fann PN: 209496*

3.15 Steel Wool

- Thông số kỹ thuật/ *Технические характеристики:*
- + Cấp độ mài mòn: 000 Grit (Extra Fine)/ *Степень абразивности: 000 зернистость (очень мелкая).*
- + Vật liệu: Sợi thép carbon thấp, mềm và linh hoạt/ *Материал: мягкая и гибкая проволока из низкоуглеродистой стали.*
- + Màu sắc: Xám thép/ *Цвет: стальной серый*
- Thiết bị tương đương Ofite PN: 165-42/ *Оборудование, эквивалентное Ofite PN: 165-42.*

4. Chứng chỉ / Сертификаты

- 4.1 Chứng chỉ xuất xứ do phòng thương mại nước sản xuất/xuất khẩu cung cấp: Bản gốc/ bản sao y có chứng thực của nhà nhập khẩu/ bản điện tử có đường dẫn để xác nhận.
Сертификат происхождения, выданный торговой палатой страны-производителя/экспортёра: оригинал, копия, заверенная импортёром, либо электронная версия со ссылкой для подтверждения.
- 4.2 Chứng chỉ chất lượng do nhà sản xuất cung cấp: Bản gốc/ bản sao y có chứng thực của nhà nhập khẩu/ bản điện tử có đường dẫn để xác nhận.
Сертификат качества, предоставленный производителем: Оригинал / заверенная копия, удостоверенная импортёром / электронная версия со ссылкой для подтверждения.
- 4.3 Chứng chỉ bảo hành của Nhà cung cấp (Bản gốc)
Гарантийный сертификат Поставщика (оригинал)

5. Tài liệu kỹ thuật/ Техническая документация

- Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi giao hàng: Catalogue của vật tư kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng và tất cả các tài liệu đi kèm được viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh
Требования к технической документации при доставке: Каталог оборудования, руководство пользователя и все сопроводительные документы, написанные на вьетнамском или английском языке.

6. Giao hàng / Shipment / Поставка

- Thời gian giao hàng: Không muộn hơn 2 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Срок поставки: не позднее чем через 2 месяца со дня подписания договора.
- Địa điểm giao: Ban Dung dịch, Xí nghiệp Khoan và Sửa giếng, số 52 đường 30/4, phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh
- Số lần giao: 01 lần.
Количество доставок: 01 раз.

7. Phương pháp đánh giá các chào hàng kỹ thuật:

- Các chào hàng kỹ thuật sẽ được đánh giá theo cả đơn hàng theo Bảng Tiêu chí đánh giá kỹ thuật kèm theo.
Технические предложения будут оцениваться по каждому заказу в соответствии с Приложенной таблицей критериев технической оценки.



MỤC II: YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ/ ЦЕЛЬ ИСПОЛЬЗОВАНИЯ СЕРВИСА

1.1. Mục đích sử dụng dịch vụ/ Цель использования сервиса

- Đảm bảo hiệu suất và độ chính xác làm việc của thiết bị theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất nêu ra trong catalogue.

- Обеспечивать работу и точность оборудования в соответствии со стандартами производителя, указанными в каталоге.

- Đảm bảo thiết bị vận hành được an toàn, ổn định và kéo dài tuổi thọ.

- Обеспечивать безопасной, стабильной и длительной работы оборудования.

1.2. Thời gian dự kiến khai thác hạng mục sản xuất/ Ориентировочный срок эксплуатации оборудования

- Ngay sau khi hoàn thành dịch vụ / Сразу после завершения работы услуги.

2. ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA CÁC THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CẦN BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA VÀ HIỆU CHUẨN/ ТЕХНИЧЕСКИЕ УСЛОВИЯ ЛАБОРАТОРНОГО ОБОРУДОВАНИЯ, ТРЕБУЮЩЕГО ОБСЛУЖИВАНИЯ, РЕМОНТА И КАЛИБРОВКИ

2.1. Điều kiện công nghệ - kỹ thuật của hạng mục sản xuất/ Технические и технологические условия объекта производства.

- Làm việc trong môi trường của Phòng thí nghiệm, phân tích các mẫu dung dịch, hóa chất, hóa phẩm cho dung dịch khoan.

- Работать в лабораторных условиях для анализа пробы растворов, реагентов буровых растворов.

- Các thiết bị hoạt động dựa trên các phần mềm điều khiển của hãng sản xuất.

- Оборудование работает согласно управляющему программному обеспечению производителя..

2.2. Tính chất lý hóa của môi trường làm việc/ Физико-химические свойства рабочей среды.

- Môi trường làm việc có tính độc hại nghề nghiệp, mùi dung dịch, hóa chất.....

- Рабочая среда профессионально токсична, с запахами растворов и химреагентов.

3. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ/ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ:

3.1. Yêu cầu về nhà cung cấp dịch vụ/ Требования к поставщику услуг:

3.1.1. Năng lực nhà thầu: Nhà thầu phải có tối thiểu 01 chuyên gia kỹ thuật được cấp chứng chỉ đào tạo về sửa chữa, bảo dưỡng và hiệu chuẩn thiết bị đo thông số dung dịch của hãng cung cấp thiết bị đo Fann, Ofite.... và 01 nhân viên kỹ thuật có chứng chỉ chuyên môn trong các chuyên ngành điện, điện tử, cơ khí tham gia cung cấp dịch vụ.

Подрядчик должен иметь как минимум одного технического специалиста, имеющего сертификат об обучении по ремонту, техническому обслуживанию и калибровке измерительного оборудования для контроля параметров бурового раствора от производителей измерительного оборудования, таких как Fann, OFITE и др. Кроме того, должен быть один технический сотрудник с профессиональным сертификатом по одной из следующих специальностей: электроэнергетика, электроника или механика, участвующий в предоставлении услуг.

3.1.2. Kinh nghiệm của nhà thầu về thực hiện dạng dịch vụ đang chào/ Опыт подрядчика во выполнении предлагаемого типа услуг

Nhà thầu đã thực hiện thành công những dịch vụ về sửa chữa, bảo dưỡng và hiệu chuẩn thiết bị đo trong phòng thí nghiệm cho VSP (có Biên bản nghiệm thu hợp đồng) hoặc đã áp dụng thành công những dịch vụ về sửa chữa, bảo dưỡng và hiệu chuẩn thiết bị đo trong phòng thí nghiệm cho các đối tác khác (Có Final Report/phiếu đánh giá của khách hàng).

Подрядчик успешно выполнял услуги по ремонту, техническому обслуживанию и калибровке лабораторного измерительного оборудования для компании VSP (имеется акт

приёмки-передачи по договору) либо успешно оказывал аналогичные услуги другим партнёрам (имеется итоговый отчёт/отзыв клиента).

3.1.3. Trong đề xuất thương mại của nhà thầu phải bao gồm chào giá cung cấp dịch vụ và chào giá từng mục vật tư phụ từng riêng lẻ trong danh mục vật tư phụ từng kèm theo dịch vụ / *Коммерческое предложение участника должно включать ценовое предложение на оказание услуг и ценовое предложение по каждой отдельной позиции на списке материалов, входящих в услуги.*

3.2. Thời gian và địa điểm thực hiện dịch vụ/ *Срок выполнения услуги:*

- Thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ không muộn hơn 2 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và ngay khi có công văn yêu cầu của Xí nghiệp Khoan & SG.

Срок начала оказания услуг — не позднее чем через 2 месяца со дня подписания договора и сразу после получения официального письма-требования от ПБиКРС.

- Tổng thời gian thực hiện dịch vụ (từ khi bắt đầu tiến hành đến khi kết thúc khối lượng công việc) không quá 30 ngày làm việc. *Срок реализации услуги (от начала до окончания выполнения работ): не более 30 рабочих дней.*

- Địa điểm thực hiện dịch vụ: Ban Dung dịch XNK&SG, số 52, đường 30/4, phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh

3.3. Yêu cầu về kết quả công việc / *Требования к результатам работы*

- Sau khi tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn, các thiết bị phải được chạy thử kiểm tra để đảm bảo vận hành trơn tru, không phát tiếng động lạ, các chi tiết hoạt động bình thường. Kết quả hiệu chuẩn phải đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Theo tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị).

После проведения технического обслуживания, ремонта и калибровки необходимо проверить оборудование на плавность работы, отсутствие посторонних шумов и нормальную работу деталей. Результаты калибровки должны соответствовать требованиям стандартов производителя (согласно руководству пользователя прибора).

3.4. Thời gian bảo hành sau khi kết thúc công việc là 12 tháng/ *Гарантийный срок после завершения работ – 12 месяцев.*

- Trong thời gian bảo hành, nhà thầu phải có trách nhiệm kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn khi có yêu cầu của Ban Dung dịch - Xí nghiệp Khoan & Sửa giếng.

В течение гарантийного срока подрядчик несет ответственность за проверку, обслуживание, ремонт и калибровку по требованию СБР - ПБиКРС.

3.5. Đối với vật tư, phụ tùng mới chưa sử dụng hết nhà thầu bàn giao cho Ban dung dịch sau khi hoàn thành dịch vụ / *Подрядчик передает Службе Буровых Растворов новых неиспользованных материалы и запасных части после завершения обслуживания.*

4. TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU/ ОБЯЗАННОСТИ ПОДРЯДЧИКА:

4.1. Phối hợp với Ban Dung dịch - XN Khoan & SG để lập kế hoạch kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn cho phù hợp.

Координировать с СБР - ПБиКРС для составления планов проверок, технического обслуживания, ремонта и калибровки.

4.2. Thực hiện các công việc chuẩn bị về nhân lực, phụ tùng, trang thiết bị cần thiết... cho việc tiến hành công việc bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn.

Провести подготовительные работы о персоналах, запасных частях, необходимом оборудовании... для работ по техническому обслуживанию, ремонту и калибровке.

4.3. Khối lượng công việc: đảm bảo thực hiện đầy đủ theo mục số 7 dưới đây.

Объем работы: полное выполнение согласно пункту 7 ниже..

4.4. Đề xuất - khuyến cáo/ *Предложения - рекомендации.*

- Đề xuất sửa chữa hoặc thay thế các bộ phận không còn đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của thiết bị;

Предложение отремонтировать или заменить детали, которые больше не соответствуют техническим требованиям устройства;

- Đề xuất khả năng nâng cấp hệ thống điều khiển của thiết bị;

Предложить возможность модернизации системы управления устройством.

- Lập báo giá vật tư, phụ tùng bị hỏng hóc cần phải thay thế của thiết bị trong trường hợp cần thiết;

Составьте смету на поврежденное оборудование и запасные части, которые необходимо заменить в случае необходимости.

- Đưa ra những khuyến cáo về cách sử dụng, vận hành đối với từng loại thiết bị.

Предоставление рекомендаций по использованию и эксплуатации каждого типа оборудования.

- Khi có yêu cầu từ Ban Dung Dịch, nhà thầu cần lập biên bản đánh giá tình trạng kỹ thuật của các loại thiết bị trong hợp đồng.

По запросу отдела решений подрядчику необходимо подготовить протокол оценки технического состояния оборудования, указанного в договоре.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN DUNG DỊCH KHOAN: ОБЯЗАННОСТИ СБР - ПБнКРС

5.1. Hỗ trợ nhà thầu, cung cấp các việc sau. *Поддержка поставщиков при выполнении следующих задач :*

- Cung cấp toàn bộ thông tin cần thiết về thiết bị, tài liệu, tình trạng thiết bị, người vận hành.

Предоставить всю необходимую информацию об оборудовании, документах, состоянии оборудования и операторах.

- Bảo đảm không gian và thời gian cho việc bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị.

Обеспечьте место и время для обслуживания и ремонта оборудования.

- Cung cấp tất cả các vật tư đi kèm theo máy có thể sử dụng trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa.

Предоставьте все материалы, входящие в комплект поставки машины, которые можно использовать во время технического обслуживания и ремонта.

- Cung cấp các phần mềm gốc khi cài đặt lại phần mềm.

При переустановке программного обеспечения используйте оригинальное программное обеспечение.

5.2. Giám sát quá trình bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn thiết bị bao gồm:

Контролировать процесс технического обслуживания, ремонта и калибровки оборудования, включая:

- Kiểm tra quá trình bảo trì, sửa chữa thiết bị. *Проверить процесс обслуживания и ремонта оборудования.* - Kiểm tra quá trình lắp đặt, chạy thử kiểm tra lại hệ thống, đánh giá kết quả công việc thực hiện. Từ đó, đưa ra kết luận có cho phép thiết bị được đưa vào sử dụng tiếp hay không.

Проверьте процесс установки, выполните тестовый запуск и повторную проверку системы, оцените результаты выполненной работы. Оттуда делайте вывод, допускать ввод устройства в дальнейшее использование или нет.

6. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DỤNG CỤ CHUYÊN DỤNG CẦN THIẾT CHO CÔNG VIỆC THỰC HIỆN DỊCH VỤ/ ПЕРЕЧЕНЬ СПЕЦИАЛИЗИРОВАННЫХ ИНСТРУМЕНТОВ, НЕОБХОДИМЫХ ДЛЯ СЕРВИСНЫХ РАБОТ:

6.1. Nhà thầu đảm bảo tính đầy đủ và phù hợp của các dụng cụ chuyên dùng cho công việc thực hiện dịch vụ: Cờ-lê, tua-vít, lục giác,...; Các thiết bị đo điện trở, điện áp, nhiệt độ, áp suất,...; Dầu chuyên dụng; Dung dịch chuẩn; Các dụng cụ làm vệ sinh máy....

Исполнитель обеспечивает комплектность и пригодность специализированного инструмента для выполнения услуги: Ключ, отвертка, шестигранник,...; Приборы для измерения сопротивления, напряжения, температуры, давления...; Специализированное масло; Стандартное решение; Инструменты для чистки машин...

6.2 Các thiết bị, vật tư dùng để đo lường và hiệu chuẩn máy phải còn hạn kiểm định và hạn sử dụng.

Оборудование и расходные материалы, используемые для измерения и калибровки машины, должны иметь дату проверки и срок годности.

7. KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ/ ОБЪЕМ РАБОТЫ:

П.П	Tên hạng mục công việc / Название	Đơn vị / един.	Số lượng/ количес- тво	Số lần thực hiện
1	2	3	4	5
7.1	Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn: Máy đo độ trương nở sét - Dynamic linear swell meter (4 unit); Part number: 150-80-1 ; Hãng sản xuất: Ofite/Mỹ <i>Проверка, профилактика, ремонт и калибровка: Оборудование измерительное разбухающая глина; Номер части: 150-80-1 ; Производитель: Ofite/USA</i>			
7.1.1	Kiểm tra tổng quan / Общая проверка::	Bộ /шт	1	1
	Kiểm tra thông số kỹ thuật của thiết bị so với Catalog, Hồ sơ tài liệu / Проверка технический характеристики устройства в соответствии Каталогу и документации.			
	Kiểm tra tình trạng vận hành của thiết bị, các thông số về nguồn điện /Проверка состояния работы оборудования и параметров электропитания			
	Kiểm tra các kết nối giữa phụ kiện, phụ tùng bên ngoài với thiết bị /Проверка соединения внешних аксессуаров и частей к устройством.			
	Kiểm tra vị trí lắp đặt, kết nối của các cảm biến: cảm biến LVDT, cảm biến nhiệt độ /Проверка места установки и подключения датчиков: датчика LVDT, датчика температуры.			
	Kiểm tra vị trí lắp đặt, kết nối bộ compactor, kết nối máy tính / Проверка места установки, подключения compactor и подключения к компьютеру.			
7.1.2	Kiểm tra chức năng khối giao tiếp / Проверка работы блока связи:	Bộ /шт	1	1
	Kiểm tra, bảo trì chức năng khối giao tiếp, nút vặn, phím bấm / Проверка и поддержание работоспособности коммуникационных коробок, ручек и кнопок.			
	Kiểm tra điều khiển thông qua phần mềm, các thành phần/giá trị hiển thị / Проверка управления через программного обеспечения, компонентов/отображаемых значений.			
7.1.3	Bảo dưỡng kết cấu / Структурное обслуживание:	Bộ /шт	1	1

	Kiểm tra, bảo dưỡng Cell / Проверка и поддержание Cell.			
	Kiểm tra, tra mỡ các vòng phớt, O-ring / Проверка и смазка уплотнений и уплотнительных колец.			
	Vệ sinh thiết bị / Очистка оборудования.			
	Vệ sinh, bảo dưỡng các bo mạch / Очистка и обслуживание печатных платов.			
	Vệ sinh và bảo dưỡng máy bơm tay và bộ compactor / Очистка и обслуживание ручного насоса и уплотнителя.			
	Đo đặc và kiểm tra tình trạng nối đất của thiết bị/Измерение и проверка состояния заземления оборудования.			
	Kiểm tra cầu chì để đảm bảo an toàn cho máy/Проверка предохранителей для обеспечения безопасности оборудования.			
	Thay thế các cầu kết nối điện nếu phát hiện ra lỗi/ Замена электрических соединений при обнаружении неисправностей.			
7.1.4	Hiệu chuẩn, chạy thử và kiểm tra / Калибровка, ввод в эксплуатацию и проверка:	Bộ /шт	1	1
	Cài đặt và cấu hình phần mềm / Установление и настройка программного обеспечения.			
	Kiểm tra và hiệu chuẩn cảm biến nhiệt độ / Проверка и калибровка датчика температуры.			
	Kiểm tra và hiệu chuẩn LVDT / Проверка и калибровка LVDT			
	Zeroing the channels.			
	Chạy thử máy dưới sự chứng kiến của lãnh đạo Ban Dung dịch / Тестирование машины в присутствии руководителя отдела бурового раствора.			
	Kết quả hiệu chuẩn đáp ứng tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Theo hướng dẫn sử dụng của thiết bị) / Результаты калибровки соответствуют стандартам производителя (согласно руководству пользователя прибора)			
	Hoàn tất bảo dưỡng, hiệu chuẩn và lập báo cáo kỹ thuật, biên bản nghiệm thu bảo dưỡng, giấy chứng nhận đã hiệu chuẩn máy theo yêu cầu của ISO 9001 / Выполнение технического обслуживания, калибровки и подготов технических отчеты, протоколы приемки технического обслуживания и сертификаты калибровки машины в соответствии с требованиями ISO 9001.			
7.2	Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn: Máy đo tính lưu biến ở nhiệt độ và áp suất cao - Model 1100 Pressurized Viscometer; Part number: 130-81-1-C; Hãng sản xuất: Ofite/Mỹ ;Проверка, профилактика, ремонт и калибровка: Оборудование измерительное реология при высокая температура и давление - Модель 1100 герметичный вискозиметр; Номер части: 130-81-1-C ; Производитель: Ofite/USA			

7.2.1	Kiểm tra tổng quan / Общая проверка::	Bộ /шт	1	1
	Kiểm tra thông số kỹ thuật của thiết bị so với Catalog, Hồ sơ tài liệu / Проверка технический характеристики устройства в соответствии Каталогу и документации.			
	Kiểm tra tình trạng vận hành của thiết bị, các thông số về nguồn điện /Проверка состояния работы оборудования и параметров электропитания.			
	Kiểm tra các kết nối giữa phụ kiện, phụ tùng bên ngoài với thiết bị /Проверка соединения внешних аксессуаров и частей к устройством.			
	Kiểm tra vị trí lắp đặt, kết nối của các cảm biến: cảm biến áp suất, cảm biến nhiệt độ / Проверка места установки и подключения датчиков: датчика давления, датчика температуры.			
	Kiểm tra vị trí lắp đặt, kết nối của: bộ gia nhiệt, bộ tạo áp và xylanh nâng hạ bộ gia nhiệt, bộ tạo áp suất cao 200bar / Проверка места установки и подключения: подогреватель, генератора давления и цилиндра для подъема и опускания подогревателя, генератора высокого давления 200 бар.			
7.2.2	Kiểm tra chức năng khối giao tiếp / Проверка работы блока связи:	Bộ /шт	1	1
	Kiểm tra, bảo trì chức năng khối giao tiếp, nút vặn, phím bấm / Проверка и поддержание работоспособности коммуникационных коробок, ручек и кнопок.			
	Kiểm tra điều khiển thông qua phần mềm, các thành phần/giá trị hiển thị / Проверка управления через программного обеспечения, компонентов/отображаемых значений.			
	Kiểm tra vận hành ở chế độ bằng tay và chế độ tự động bằng phần mềm / Проверка работы в ручном и автоматическом режиме с помощью программного обеспечения.			
7.2.3	Kiểm tra, bảo dưỡng kết cấu / Проверка, структурное обслуживание:	Bộ /шт	1	1
	Kiểm tra và bảo trì nguồn áp Nitrogen và bộ Manifold / Проверка и обслуживание источника азота и коллектора			
	Kiểm tra và bảo trì lò xo, vòng đệm áp suất cao và đai ốc / Проверка и обслуживание пружины, высокого давления шайбы и гайки.			
	Kiểm tra, bảo dưỡng: Transducer / Проверка и обслуживание: Transducer.			
	Kiểm tra, bảo dưỡng: Cell, bearing / Проверка и обслуживание: Cell, bearing			
	Kiểm tra và bảo dưỡng Torsion spring / Проверка и обслуживание Torsion spring			
	Kiểm tra, tra mỡ các vòng phốt, O-ring / Проверка и смазка уплотнений и уплотнительных колец.			

	Vệ sinh, bảo dưỡng các bo mạch / Очистка и обслуживание печатных платов.			
	Đo đặc và kiểm tra tình trạng nối đất của thiết bị/Измерение и проверка состояния заземления оборудования.			
	Kiểm tra cầu chì để đảm bảo an toàn cho máy/Проверка предохранителей для обеспечения безопасности оборудования.			
	Thay thế các cầu kết nối điện nếu phát hiện ra lỗi/ Замена электрических соединений при обнаружении неисправностей.			
7.2.4	Hiệu chuẩn, chạy thử và kiểm tra / Калибровка, ввод в эксплуатацию и проверка:	Bộ /шт	1	1
	Kiểm tra và hiệu chuẩn: cảm biến nhiệt độ, cảm biến áp suất / Проверка и калибровка: датчик температуры, датчик давления.			
	Kiểm tra, hiệu chỉnh Zeroing Transducer / Проверка и калибровка Zeroing Transducer			
	Kiểm tra, bảo trì bộ thủy lực / Проверка и обслуживание гидравлического агрегатов.			
	Hiệu chuẩn toàn bộ thiết bị bằng nhớt chuẩn / Обслуживание всех оборудования по стандартным маслом.			
	Chạy thử máy dưới sự chứng kiến của lãnh đạo Ban Dung dịch / Тестирование машины в присутствии руководителя отдела бурового раствора.			
	Kết quả hiệu chuẩn đáp ứng tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Theo hướng dẫn sử dụng của thiết bị) / Результаты калибровки соответствуют стандартам производителя (согласно руководству пользователя прибора)			
	Hoàn tất bảo dưỡng, hiệu chuẩn và lập báo cáo kỹ thuật, biên bản nghiệm thu bảo dưỡng, giấy chứng nhận đã hiệu chuẩn máy theo yêu cầu của ISO 9001 / Выполнение технического обслуживания, калибровки и подготов технические отчеты, протоколы приемки технического обслуживания и сертификаты калибровки машины в соответствии с требованиями ISO 9001.			
7.3	Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn: Lò nung mẫu quay - Roller Oven; Part number: 173-00-1; Hãng sản xuất: Ofite+Fann/Mỹ Проверка, профилактика, ремонт и калибровка: Роликовая печь; Номер части: 173-00-1 ; Производитель: Ofite+Fann/USA			
7.3.1	Kiểm tra tổng quan / Общая проверка::	Bộ /шт	3	1
	Kiểm tra thông số kỹ thuật của thiết bị so với Catalog, Hồ sơ tài liệu / Проверка технической характеристики устройства в соответствии Каталогу и документации.			

	Kiểm tra tình trạng vận hành của thiết bị, các thông số về nguồn điện /Проверка состояния работы оборудования и параметров электропитания.			
	Kiểm tra các kết nối giữa phụ kiện, phụ tùng bên ngoài với thiết bị /Проверка соединения внешних аксессуаров и частей к устройством.			
	Kiểm tra vị trí lắp đặt, kết nối of the cảm biến: cảm biến nhiệt độ, cảm biến một cửa toàn (swich an toàn), state Relay / Проверка места установки и подключения датчиков: датчика температуры, датчика остановки (предохранителя), реле состояния.			
7.3.2	Kiểm tra, bảo dưỡng / Проверка, обслуживание	Bộ /шт	3	1
	Kiểm tra, bảo dưỡng cảm biến cửa / Проверка и обслуживание дверных датчиков.			
	Kiểm tra, bảo dưỡng và tra mỡ: đai xích, bộ kết nối dây đai, vòng bi cho trục chính / Проверка, техническое обслуживание и смазка: цепной ремень, соединитель ремня, подшипники главного вала.			
	Kiểm tra, bảo dưỡng và tra mỡ: con lăn, bạc đạn / Проверка, техническое обслуживание и смазка: ролики, подшипники			
	Kiểm tra, bảo trì chức năng khối giao tiếp, nút vặn, phím bấm / Проверка и поддержание работоспособности коммуникационных коробок, ручек и кнопок.			
	Kiểm tra điều khiển thông qua phần mềm, các thành phần/giá trị hiển thị / Проверка управления через программного обеспечения, компонентов/отображаемых значений.			
	Đo đặc và kiểm tra tình trạng nối đất của thiết bị/Измерение и проверка состояния заземления оборудования.			
	Kiểm tra cầu chì để đảm bảo an toàn cho máy/Проверка предохранителей для обеспечения безопасности оборудования.			
	Thay thế các cầu kết nối điện nếu phát hiện ra lỗi/ Замена электрических соединений при обнаружении неисправностей.			
7.3.3	Sửa chữa và Thay thế Phụ tùng / Ремонт и Запчасти	Bộ /шт	1	1
	Thay thế Solid State Relay			
7.3.4	Hiệu chuẩn, chạy thử và kiểm tra / Калибровка, ввод в эксплуатацию и проверка:	Bộ /шт	3	1
	Kết quả hiệu chuẩn theo tiêu chuẩn / Результаты калибровки согласно стандартам.			
	Phần hiển thị các thông số / Раздел отображения параметров.			
	Gia nhiệt tại các điểm min, max / Нагрев в минимальной и максимальной точках.			

	Chạy thử máy dưới sự chứng kiến của lãnh đạo Ban Dung dịch / Тестирование машины в присутствии руководителя отдела бурового раствора.			
	Kết quả hiệu chuẩn đáp ứng tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Theo hướng dẫn sử dụng của thiết bị) / Результаты калибровки соответствуют стандартам производителя (согласно руководству пользователя прибора)			
	Hoàn tất bảo dưỡng, hiệu chuẩn và lập báo cáo kỹ thuật, biên bản nghiệm thu bảo dưỡng, giấy chứng nhận đã hiệu chuẩn máy theo yêu cầu của ISO 9001 / Выполнение технического обслуживания, калибровки и подготов технические отчеты, протоколы приемки технического обслуживания и сертификаты калибровки машины в соответствии с требованиями ISO 9001.			
7.4	Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn: Lò nung Carbolite high temperature furnaces; Type: RHF 14/03; Hãng sản xuất: Carbolite/Anh Проверка, профилактика, ремонт и калибровка: Карболлитовые высокотемпературные печи; Тип: RHF 14/03 ; Производитель: Carbolite / Англия			
7.4.1	Kiểm tra tổng quan bên ngoài và bằng phần mềm / Проверка внешнего обзора и проверка по программно:	Bộ /шт	1	1
	Kiểm tra thông số kỹ thuật của thiết bị so với Catalog, Hồ sơ tài liệu / Проверка технический характеристики устройства в соответствии Каталогу и документации.			
	Kiểm tra tình trạng vận hành của thiết bị, các thông số về nguồn điện /Проверка состояния работы оборудования и параметров электропитания.			
	Kiểm tra các kết nối giữa phụ kiện, phụ tùng bên ngoài với thiết bị /Проверка соединения внешних аксессуаров и частей к устройством.			
	Kiểm tra vị trí lắp đặt, kết nối of the cảm biến: cảm biến nhiệt độ, cảm biến một cửa toàn (swich an toàn), state Relay / Проверка места установки и подключения датчиков: датчика температуры, датчика остановки (предохранителя), реле состояния.			
7.4.2	Kiểm tra và bảo dưỡng thiết bị / Проверка и обслуживание оборудования.	Bộ /шт	1	1
	Kiểm tra bảo dưỡng thanh nung / Проверка и обслуживание нагревательного стержня.			
	Kiểm tra, bảo trì chức năng khối giao tiếp, núm vặn, phím bấm / Проверка и поддержание работоспособности коммуникационных коробок, ручек и кнопок.			
	Kiểm tra bảo dưỡng bộ cách nhiệt / Проверка и обслуживание изоляции.			
	Kiểm tra bảo dưỡng Relay và các cảm biến / Проверка и обслуживание реле и датчиков.			

	Kiểm tra và bảo dưỡng Bo mạch / Проверка и обслуживание печатной платы.			
	Đo đặc và kiểm tra tình trạng nối đất của thiết bị/Измерение и проверка состояния заземления оборудования.			
	Kiểm tra cầu chì để đảm bảo an toàn cho máy/Проверка предохранителей для обеспечения безопасности оборудования.			
	Thay thế các cầu kết nối điện nếu phát hiện ra lỗi/ Замена электрических соединений при обнаружении неисправностей.			
7.4.3	Hiệu chuẩn, chạy thử và kiểm tra / Калибровка, ввод в эксплуатацию и проверка:	Bộ /шт	1	1
	Kết quả hiệu chuẩn theo tiêu chuẩn / Результаты калибровки согласно стандартам.			
	Phần hiển thị các thông số / Раздел отображения параметров.			
	Gia nhiệt tại các điểm min, max / Нагрев в минимальной и максимальной точках.			
	Kết quả hiệu chuẩn đáp ứng tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Theo hướng dẫn sử dụng của thiết bị) / Результаты калибровки соответствуют стандартам производителя (согласно руководству пользователя прибора)			
	Hoàn tất bảo dưỡng, hiệu chuẩn và lập báo cáo kỹ thuật, biên bản nghiệm thu bảo dưỡng, giấy chứng nhận đã hiệu chuẩn máy theo yêu cầu của ISO 9001 / Выполнение технического обслуживания, калибровки и подготов технические отчеты, протоколы приемки технического обслуживания и сертификаты калибровки машины в соответствии с требованиями ISO 9001.			
7.5	Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn: Thiết bị đo độ thải nước ở nhiệt độ và áp suất cao, điều kiện động - Dynamic HTHP Filter Press; Part number: 170-50 -1; Hãng sản xuất: Ofite/Mỹ/Проверка, профилактика, ремонт и калибровка: Оборудование измерительное Фильтрующий пресс при высокая температура и давление - динамический ; Номер части: 170-50 -1 ; Производитель: Ofite/USA			
7.5.1	Kiểm tra tổng quan bên ngoài và bằng phần mềm / Проверка внешнего обзора и проверка по программно:	Bộ /шт	1	1
	Kiểm tra tổng quan bên ngoài / Проверка внешнего обзора			
	Kiểm tra thông số kỹ thuật của thiết bị so với Catalog, Hồ sơ tài liệu / Проверка технический характеристики устройства в соответствии Каталогу и документации.			
	Tình trạng vận hành của thiết bị, các thông số về nguồn điện và nguồn khí và -nguồn nước / состояние оборудования, параметры источника питания,			

	источника газа и источника воды.			
	Các đầu nối bên ngoài, nguồn tạo áp suất cao / Внешние соединения, источник высокого давления			
	Kiểm tra kết nối và tín hiệu các cảm biến nhiệt độ, áp suất / Проверка соединений и сигналов датчиков температуры и давления.			
7.5.2	Kiểm tra và bảo dưỡng thiết bị / Проверка и обслуживание оборудования.	Bộ /шт	1	1
	Kiểm tra, bảo trì chức năng khối giao tiếp, nút vặn, phím bấm / Проверка и поддержание работоспособности коммуникационных коробок, ручек и кнопок.			
	Kiểm tra điều khiển thông qua phần mềm, các thành phần/giá trị hiển thị / Проверка управления через программного обеспечения, компонентов/отображаемых значений.			
	Kiểm tra, bảo dưỡng, tra mỡ cho Cell / Проверка, обслуживание и смазка: Cell			
	Kiểm tra, bảo trì bộ cấp nước tuần hoàn / Проверка и поддержание подачи оборотной воды.			
	Đo đặc và kiểm tra tình trạng nối đất của thiết bị/Измерение и проверка состояния заземления оборудования.			
	Kiểm tra cầu chì để đảm bảo an toàn cho máy/Проверка предохранителей для обеспечения безопасности оборудования.			
	Thay thế các cầu kết nối điện nếu phát hiện ra lỗi/ Замена электрических соединений при обнаружении неисправностей.			
7.5.3	Hiệu chuẩn thiết bị / Калибровка оборудования:	Bộ /шт	1	1
	Kiểm tra, hiệu chuẩn cảm biến nhiệt độ / Проверка, калибровка датчика температуры.			
	Kiểm tra hiệu chuẩn bộ gia nhiệt / Проверка, калибровка подогревателя			
	Kiểm tra và chuẩn chỉnh bộ điều khiển động cơ / Проверка, калибровка контроллера мотора			
	Kiểm tra áp suất bộ gia áp / Проверка давления наддува.			
	Kiểm tra nguồn áp Nitrogen / Проверка напряжения источника азота.			
	Bảo dưỡng, vệ sinh toàn bộ thiết bị, thay thế các phụ kiện theo khuyến cáo của nhà sản xuất... / Обслуживание, очистка всех оборудования и замена аксессуаров в соответствии с рекомендациями производителя...			
	Chạy thử máy dưới sự chứng kiến của lãnh đạo Ban Dung dịch / Тестирование машины в присутствии руководителя отдела бурового раствора.			
	Kết quả hiệu chuẩn đáp ứng tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Theo hướng dẫn sử dụng của thiết bị) / Результаты калибровки соответствуют стандартам производителя (согласно руководству пользователя прибора)			

	Hoàn tất bảo dưỡng, hiệu chuẩn và lập báo cáo kỹ thuật, biên bản nghiệm thu bảo dưỡng, giấy chứng nhận đã hiệu chuẩn máy theo yêu cầu của ISO 9001 / Выполнение технического обслуживания, калибровки и подготов технические отчеты, протоколы приемки технического обслуживания и сертификаты калибровки машины в соответствии с требованиями ISO 9001.			
7.6	Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn: Thiết bị đo khả năng bôi trơn của dung dịch - EP/Lubricity Tester; Model: 21200 ; Part Number: 206923 ; Hãng sản xuất: Fann/Mỹ; <i>Проверка, профилактика, ремонт и калибровка: Оборудование измерительное уровень смазки в буровом растворе; Модель: 21200; Номер части: 206923 ; Производитель: Fann/USA</i>			
7.6.1	Kiểm tra tổng quan bên ngoài / Проверка внешнего обзора	Bộ	2	1
	Kiểm tra tổng quan bên ngoài / Проверка внешнего обзора:			
	Kiểm tra thông số kỹ thuật của thiết bị so với Catalog, Hồ sơ tài liệu / Проверка техничекй характеристики устройства в соответствии Каталогу и документации.			
	Kiểm tra tình trạng vận hành của thiết bị, các thông số về nguồn điện /Проверка состояния работы оборудования и параметров электропитания.			
	Các đầu nối bên ngoài / Внешние соединения.			
	Kiểm tra kết nối and the signals cảm biến / Проверка соединения и сигналов датчиков.			
7.6.2	Kiểm tra, bảo trì hệ thống / Проверка и обслуживание системы	Bộ	2	1
	Kiểm tra, bảo trì chức năng khối giao tiếp, nút vặn, phím bấm / Проверка и поддержание работоспособности коммуникационных коробок, ручек и кнопок.			
	Kiểm tra điều khiển thông qua phần mềm, các thành phần/giá trị hiển thị / Проверка управления через программного обеспечения, компонентов/отображаемых значений.			
	Kiểm tra, bảo trì và bôi mỡ vào bạc đạn motor / Проверка, техническое обслуживание и смазка: motor.			
	Kiểm tra, bảo trì dây cu-roa và bộ phận truyền động / Проверка, техническое обслуживание ремня и детали трансмиссии.			
	Kiểm tra, chuẩn hóa Block and Ring / Проверка и стандартиз Block и Ring.			
	Đo đặc và kiểm tra tình trạng nối đất của thiết bị/Измерение и проверка состояния заземления оборудования.			
	Kiểm tra cầu chì để đảm bảo an toàn cho máy/Проверка предохранителей для обеспечения безопасности оборудования.			

	Thay thế các cầu kết nối điện nếu phát hiện ra lỗi/ Замена электрических соединений при обнаружении неисправностей.			
7.6.3	Hiệu chuẩn thiết bị / Калибровка оборудования:	Bộ	2	1
	Kiểm tra, hiệu chuẩn cảm biến tốc độ, moment / Проверка и калибровка датчиков скорости и крутящего момента.			
	Kiểm tra và chuẩn chỉnh bộ điều khiển động cơ / Проверка и калибровка контроллера мотора			
	Bảo dưỡng, vệ sinh toàn bộ thiết bị, thay thế các phụ kiện theo khuyến cáo của nhà sản xuất... / Обслуживание, очистка всех оборудования и замена аксессуаров в соответствии с рекомендациями производителя...			
	Chạy thử máy dưới sự chứng kiến của lãnh đạo Ban Dung dịch / Тестирование машины в присутствии руководителя отдела бурового раствора.			
	Kết quả hiệu chuẩn đáp ứng tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Theo hướng dẫn sử dụng của thiết bị) / Результаты калибровки соответствуют стандартам производителя (согласно руководству пользователя прибора)			
	Hoàn tất bảo dưỡng, hiệu chuẩn và lập báo cáo kỹ thuật, biên bản nghiệm thu bảo dưỡng, giấy chứng nhận đã hiệu chuẩn máy theo yêu cầu của ISO 9001 / Выполнение технического обслуживания, калибровки и подготов технических отчеты, протоколы приемки технического обслуживания и сертификаты калибровки машины в соответствии с требованиями ISO 9001.			
7.7	Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn: Thiết bị đo tính lưu biến của dung dịch - Viscometer 6 speed; Model: 35SA; Hãng sản xuất: Fann/Mỹ. Проверка, профилактика, ремонт и калибровка: Оборудование измерительное реология - Вискозиметр 6 скоростей ; Модель: 35SA ; Производитель: Fann/USA			
7.7.1	Kiểm tra tổng quan bên ngoài / Проверка внешнего обзора	Bộ	12	1
	Kiểm tra tổng quan bên ngoài / Проверка внешнего обзора:			
	Kiểm tra thông số kỹ thuật của thiết bị so với Catalog, Hồ sơ tài liệu / Проверка технической характеристики устройства в соответствии Каталогу и документации.			
	Tình trạng vận hành / Состояние устройства.			
7.7.2	Kiểm tra, bảo trì hệ thống / Проверка и обслуживание системы	Bộ	12	1
	Kiểm tra, bảo trì chức năng khối giao tiếp, nút vặn, phím bấm / Проверка и поддержание работоспособности коммуникационных коробок, ручек и кнопок.			
	Kiểm tra điều khiển thông qua phần mềm, các thành phần/giá trị hiển thị / Проверка управления через программного обеспечения,			

	komponentov/otobrazhaemykh znacheniy.			
	Kiểm tra, bảo dưỡng và tra mỡ hộp số, bánh răng, trục truyền động và bạc đạn / Проверка, обслуживание и смазка коробок передачи, шестерня, приводных валов и подшипников.			
	Kiểm tra và bảo dưỡng Motor / Проверка и обслуживание motor.			
7.7.3	Sửa chữa và Thay thế Phụ tùng / Ремонт и Запчасти	Bộ	12	1
	Thay mới Bạc đạn các trục của hộp số / Замена подшипников валов коробок передачи.			
	Chuẩn chỉnh lại vị trí tiếp xúc giữa các bánh răng / калибровка положения контакта между шестернями.			
	Thay mới khớp nối cao su / Замена резиновых соединений.			
7.7.4	Hiệu chuẩn thiết bị / Калибровка оборудования:	Bộ	12	1
	Hiệu chuẩn tốc độ thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất / калибровка скорости устройства в соответствии с инструкциями производителя.			
	Hiệu chuẩn độ nhớt thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất / калибровка вязкости прибора в соответствии с инструкциями производителя.			
	Chạy thử máy dưới sự chứng kiến của lãnh đạo Ban Dung dịch / Тестирование машины в присутствии руководителя отдела бурового раствора.			
	Kết quả hiệu chuẩn đáp ứng tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Theo hướng dẫn sử dụng của thiết bị) / Результаты калибровки соответствуют стандартам производителя (согласно руководству пользователя прибора)			
	Hoàn tất bảo dưỡng, hiệu chuẩn và lập báo cáo kỹ thuật, biên bản nghiệm thu bảo dưỡng, giấy chứng nhận đã hiệu chuẩn máy theo yêu cầu của ISO 9001 / Выполнение технического обслуживания, калибровки и подготов технические отчеты, протоколы приемки технического обслуживания и сертификаты калибровки машины в соответствии с требованиями ISO 9001.			
7.8	Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và hiệu chuẩn: Máy đo tính lưu biến Model 900 Viscometer; Part number: 130-76-C; Hãng sản xuất: Ofite/Mỹ ; Проверка, профилактика, ремонт и калибровка: Оборудование измерительное реология при - Модель 900 вискозиметр; Номер части: 130-76-C ; Производитель: Ofite/USA			
7.8.1	Kiểm tra tổng quan / Общая проверка::	Bộ /шт	1	1
	Kiểm tra thông số kỹ thuật của thiết bị so với Catalog, Hồ sơ tài liệu / Проверка техничек характеристики устройства в соответствии Каталогу и документации.			

	Kiểm tra tình trạng vận hành của thiết bị, các thông số về nguồn điện /Проверка состояния работы оборудования и параметров электропитания.			
	Kiểm tra các kết nối giữa phụ kiện, phụ tùng bên ngoài với thiết bị /Проверка соединения внешних аксессуаров и частей к устройством.			
	Kiểm tra vị trí lắp đặt, kết nối của các cảm biến / Проверка места установки и подключения датчиков.			
7.8.2	Kiểm tra chức năng khối giao tiếp / Проверка работы блока связи:	Bộ /шт	1	1
	Kiểm tra, bảo trì chức năng khối giao tiếp, núm vặn, phím bấm / Проверка и поддержание работоспособности коммуникационных коробок, ручек и кнопок.			
	Kiểm tra điều khiển thông qua phần mềm, các thành phần/giá trị hiển thị / Проверка управления через программного обеспечения, компонентов/отображаемых значений.			
	Kiểm tra vận hành ở chế độ bằng tay và chế độ tự động bằng phần mềm / Проверка работы в ручном и автоматическом режиме с помощью программного обеспечения.			
7.8.3	Kiểm tra, bảo dưỡng kết cấu / Проверка, структурное обслуживание:	Bộ /шт	1	1
	Kiểm tra và bảo trì lò xo, vòng đệm áp suất cao và đai ốc / Проверка и обслуживание пружины, высокого давления шайбы и гайки.			
	Kiểm tra, bảo dưỡng: Transducer / Проверка и обслуживание: Transducer.			
	Kiểm tra, bảo dưỡng: Cell, bearing / Проверка и обслуживание: Cell, bearing			
	Kiểm tra và bảo dưỡng Torsion spring / Проверка и обслуживание Torsion spring			
	Kiểm tra, tra mỡ các vòng phốt, O-ring / Проверка и смазка уплотнений и уплотнительных колец.			
	Vệ sinh, bảo dưỡng các bo mạch / Очистка и обслуживание печатных платов.			
	Đo đặc và kiểm tra tình trạng nối đất của thiết bị/Измерение и проверка состояния заземления оборудования.			
	Kiểm tra cầu chì để đảm bảo an toàn cho máy/Проверка предохранителей для обеспечения безопасности оборудования.			
	Thay thế các cầu kết nối điện nếu phát hiện ra lỗi/ Замена электрических соединений при обнаружении неисправностей.			
7.8.4	Hiệu chuẩn, chạy thử và kiểm tra / Калибровка, ввод в эксплуатацию и проверка:	Bộ /шт	1	1
	Kiểm tra và hiệu chuẩn: cảm biến nhiệt độ / Проверка и калибровка: датчик температуры.			
	Kiểm tra, hiệu chỉnh Zeroing Transducer / Проверка и калибровка Zeroing Transducer			

	Hiệu chuẩn toàn bộ thiết bị bằng nhớt chuẩn / Обслуживание всех оборудования по стандартным маслом.			
	Chạy thử máy dưới sự chứng kiến của lãnh đạo Ban Dung dịch / Тестирование машины в присутствии руководителя отдела бурового раствора.			
	Kết quả hiệu chuẩn đáp ứng tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Theo hướng dẫn sử dụng của thiết bị) / Результаты калибровки соответствуют стандартам производителя (согласно руководству пользователя прибора)			
	Hoàn tất bảo dưỡng, hiệu chuẩn và lập báo cáo kỹ thuật, biên bản nghiệm thu bảo dưỡng, giấy chứng nhận đã hiệu chuẩn máy theo yêu cầu của ISO 9001 / Выполнение технического обслуживания, калибровки и подготов технические отчеты, протоколы приемки технического обслуживания и сертификаты калибровки машины в соответствии с требованиями ISO 9001.			

8. YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG/ ТРЕБОВАНИЯ ПО ОБЕСПЕЧЕНИЮ БЕЗОПАСНОСТИ ТРУДА, ПРОМЫШЛЕННОЙ ГИГИЕНЕ И ЭКОЛОГИЧЕСКОЙ БЕЗОПАСНОСТИ:

- Nhà thầu phải tuân thủ các quy định chung về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và môi trường của Vietsovpetro được nêu trong quy định VSP-000-ATMT-448. Đảm bảo công tác dịch vụ được thực hiện an toàn, không xảy ra tai nạn. *Подрядчики обязаны соблюдать общие положения «Вьетсовпетро» по охране труда, промышленной санитарии и окружающей среде, изложенные в положении ВСП-000-АТМТ-448. Обеспечить выполнение сервисных работ безопасно и без происшествий.*

Trước khi tiến hành các công việc liên quan đến nguồn điện, áp suất, nhiệt độ,... phải được sự đồng ý của lãnh đạo Ban Dung dịch/*Перед выполнением работ, связанных с источником питания, давлением, температурой и т. д., необходимо получить одобрение руководителя СБР.*

Ban Dung dịch có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các quy định và điều kiện an toàn trước khi tiến hành các công việc/ *СБР отвечает за распространение и соблюдение правил и условий безопасности перед началом работы.*

9. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT/ ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ:

- Sau khi thực hiện xong công việc, nhà thầu phải tiến hành lập báo cáo kỹ thuật, biên bản nghiệm thu chạy thử, các kết quả hiệu chuẩn, có dấu chứng nhận của nhà thầu.

После завершения работ подрядчик должен подготовить технические отчеты, протоколы испытаний, результаты достижения норм, со знаком сертификации подрядчика.

- Nhà thầu phải lập các tài liệu hướng dẫn sử dụng, các khuyến cáo khi sử dụng đối với từng loại máy.

Подрядчик должен подготовить документацию и инструкции по использованию, чтобы стимулировать использование каждого типа машины.



C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ**MỤC I: BẢNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI PHỤ TÙNG ĐI KÈM DỊCH VỤ**

Mục Пункт	Yêu cầu kỹ thuật Технические требования	Cam kết tuân thủ của nhà thầu Тендерные предложения подрядчиков	Đạt Удовл.	Không đạt Неудовл.
1	MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG/ ЦЕЛИ И СФЕРА ПРИМЕНЕНИЯ	Nhà thầu cam kết sẽ tuân thủ theo yêu cầu trong đơn đặt hàng và nội dung của mục 1 trong phần yêu cầu kỹ thuật. <i>Тендерные предложения в соответствии с пунктом 1 Технических требований.</i>	X	
		Nhà thầu không đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên. <i>Подрядчик не полностью удовлетворяет вышеуказанным требованиям.</i>		X
2	YÊU CẦU CHUNG/ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ	Nhà thầu cam kết sẽ tuân thủ theo yêu cầu trong đơn đặt hàng và nội dung của mục 2 trong phần yêu cầu kỹ thuật. <i>Тендерные предложения в соответствии с пунктом 2 Технических требований.</i>	X	
		Nhà thầu không đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên. <i>Подрядчик не полностью удовлетворяет вышеуказанным требованиям.</i>		X
3	THÔNG SỐ KỸ THUẬT / ОСОБЕННОСТИ И ИХ ХАРАКТЕРИСТИКИ	Nhà thầu cam kết sẽ tuân thủ theo yêu cầu trong đơn đặt hàng và nội dung của mục 3 trong phần yêu cầu kỹ thuật. <i>Тендерные предложения в соответствии с пунктом 3 Технических требований.</i>	X	
		Nhà thầu không đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên. <i>Подрядчик не полностью удовлетворяет вышеуказанным требованиям.</i>		X
4	CHỨNG CHỈ / СЕРТИФИКАТЫ	Nhà thầu cam kết sẽ tuân thủ theo yêu cầu trong đơn đặt hàng và nội dung của mục 4 trong phần yêu cầu kỹ thuật. <i>Тендерные предложения в соответствии с пунктом 4 Технических требований.</i>	X	
		Nhà thầu không đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên. <i>Подрядчик не полностью удовлетворяет вышеуказанным требованиям.</i>		X
5	TÀI LIỆU KỸ THUẬT ТЕХНИЧЕСКАЯ ДОКУМЕНТАЦИЯ	Nhà thầu cam kết sẽ tuân thủ theo yêu cầu trong đơn đặt hàng và nội dung của mục 5 trong phần yêu cầu kỹ thuật. <i>Тендерные предложения в соответствии с пунктом 5 Технических требований.</i>	X	
		Nhà thầu không đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên. <i>Подрядчик не полностью удовлетворяет вышеуказанным требованиям.</i>		X

6	GIAO HÀNG / ПОСТАВКА	Nhà thầu cam kết sẽ tuân thủ theo yêu cầu trong đơn đặt hàng và nội dung của mục 6 trong phần yêu cầu kỹ thuật. <i>Тендерные предложения в соответствии с пунктом 6 Технических требований.</i>	X	
		Nhà thầu không đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên. <i>Подрядчик не полностью удовлетворяет вышеуказанным требованиям.</i>		X
KẾT LUẬN / ЗАКЛЮЧЕНИЕ		Đáp ứng tất cả các mục trên / <i>Все критерии: Удовл.</i>	ĐẠT-Удовл.	
		Không đáp ứng một trong các mục trên / <i>Один пункт не отвечает заявленным критериям.</i>	KHÔNG ĐẠT- Неудовл.	

MỤC 2: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DỊCH VỤ

Mục Пункт	Yêu cầu kỹ thuật Технические требования	Cam kết tuân thủ của nhà thầu Тендерные предложения подрядчиков	Đạt Удовл.	Không đạt Неудовл.
1	MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG/ ЦЕЛИ И СФЕРА ПРИМЕНЕНИЯ	Nhà thầu cam kết sẽ tuân thủ theo yêu cầu trong đơn đặt hàng và nội dung của mục 1 trong phần yêu cầu kỹ thuật. <i>Тендерные предложения в соответствии с пунктом 1 Технических требований.</i>	X	
		Nhà thầu không đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên. <i>Подрядчик не полностью удовлетворяет вышеуказанным требованиям.</i>		X
2	YÊU CẦU CHUNG/ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ	Nhà thầu cam kết sẽ tuân thủ theo yêu cầu trong đơn đặt hàng và nội dung của mục 3 trong phần yêu cầu kỹ thuật. <i>Тендерные предложения в соответствии с пунктом 3 Технических требований.</i>	X	
		Nhà thầu không đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên. <i>Подрядчик не полностью удовлетворяет вышеуказанным требованиям.</i>		X
3	TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU/ ОБЯЗАННОСТИ ПОДРЯДЧИКА	Nhà thầu cam kết sẽ tuân thủ theo yêu cầu trong đơn đặt hàng và nội dung của mục 4 trong phần yêu cầu kỹ thuật. <i>Тендерные предложения в соответствии с пунктом 4 Технических требований.</i>	X	
		Nhà thầu không đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên. <i>Подрядчик не полностью удовлетворяет вышеуказанным требованиям.</i>		X
4	YÊU CẦU ĐỐI VỚI DỤNG CỤ CHUYÊN DỤNG/ ПЕРЕЧЕНЬ СПЕЦИАЛИЗИРОВАННЫХ ИНСТРУМЕНТОВ,	Nhà thầu cam kết sẽ tuân thủ theo yêu cầu trong đơn đặt hàng và nội dung của mục 6 trong phần yêu cầu kỹ thuật. <i>Тендерные предложения в соответствии с пунктом 6 Технических требований.</i>	X	
		Nhà thầu không đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên. <i>Подрядчик не полностью удовлетворяет вышеуказанным требованиям.</i>		X
5	KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ/ ОБЪЕМ РАБОТЫ	Nhà thầu cam kết sẽ tuân thủ theo yêu cầu trong đơn đặt hàng và nội dung của mục 7 trong phần yêu cầu kỹ thuật. <i>Тендерные предложения в соответствии с пунктом 7 Технических требований.</i>	X	

		Nhà thầu không đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên. <i>Подрядчик не полностью удовлетворяет вышеуказанным требованиям.</i>		X
6	YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN/ ТРЕБОВАНИЯ ПО ОБЕСПЕЧЕНИЮ БЕЗОПАСНОСТИ ТРУДА	Nhà thầu cam kết sẽ tuân thủ theo yêu cầu trong đơn đặt hàng và nội dung của mục 8 trong phần yêu cầu kỹ thuật. <i>Тендерные предложения в соответствии с пунктом 8 Технических требований.</i>	X	
		Nhà thầu không đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên. <i>Подрядчик не полностью удовлетворяет вышеуказанным требованиям.</i>		X
7	YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT/ ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ	Nhà thầu cam kết sẽ tuân thủ theo yêu cầu trong đơn đặt hàng và nội dung của mục 9 trong phần yêu cầu kỹ thuật. <i>Тендерные предложения в соответствии с пунктом 9 Технических требований.</i>	X	
		Nhà thầu không đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên. <i>Подрядчик не полностью удовлетворяет вышеуказанным требованиям.</i>		X
KẾT LUẬN / ЗАКЛЮЧЕНИЕ		Đáp ứng tất cả các mục trên / <i>Все критерии: Удовл.</i>	ĐẠT-Удовл.	
		Không đáp ứng một trong các mục trên / <i>Один пункт не отвечает заявленным критериям.</i>	KHÔNG ĐẠT-Неудовл.	